

DANH MỤC GIÁ VIỆN PHÍ

Đơn vị tính: đồng

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	GIÁ_BH	GIÁ THU PHÍ	Ghi chú
PHỤ LỤC I KHÁM BỆNH						
1	KB1	Khám Mắt	lần	45.000	45.000	
2	KB11	khám sức khỏe bình thường	lần	-	160.000	
3	KB12	Khám Tai mũi họng	lần	45.000	45.000	
4	KB13	Khám Tai mũi họng	lần	45.000	45.000	
5	KB2	Khám Ngoại	lần	45.000	45.000	
6	KB3	Khám Nhi	lần	45.000	45.000	
7	KB4	Khám Nội	lần	45.000	45.000	
8	KB5	Khám Phụ sản	lần	45.000	45.000	
9	KB6	Khám Phục hồi chức năng	lần	45.000	45.000	
10	KB7	Khám Răng hàm mặt	lần	45.000	45.000	
11	KB8	Khám YHCT	lần	45.000	45.000	
12	KB9	Khám bệnh - không BHYT	lần	-	45.000	
PHỤ LỤC II GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH						
13	TIENGIUONG1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	418.500	418.500	
14	TIENGIUONG10	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	177.300	177.300	
15	TIENGIUONG11	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	ngày	418.500	418.500	
16	TIENGIUONG12	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	ngày	418.500	418.500	
17	TIENGIUONG13	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	ngày	418.500	418.500	
18	TIENGIUONG14	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	257.100	257.100	
19	TIENGIUONG15	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	257.100	257.100	
20	TIENGIUONG16	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	257.100	257.100	
21	TIENGIUONG17	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	222.300	222.300	
22	TIENGIUONG18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	222.300	222.300	
23	TIENGIUONG19	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	177.300	177.300	
24	TIENGIUONG2	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	418.500	418.500	
25	TIENGIUONG20	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	177.300	177.300	
26	TIENGIUONG21	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	418.500	418.500	
27	TIENGIUONG22	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	418.500	418.500	
28	TIENGIUONG23	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	418.500	418.500	
29	TIENGIUONG24	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	257.100	257.100	
30	TIENGIUONG25	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	257.100	257.100	
31	TIENGIUONG26	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	177.300	177.300	
32	TIENGIUONG27	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	177.300	177.300	
33	TIENGIUONG28	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	177.300	177.300	
34	TIENGIUONG29	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	ngày	418.500	418.500	
35	TIENGIUONG3	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	418.500	418.500	
36	TIENGIUONG30	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	ngày	418.500	418.500	
37	TIENGIUONG31	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	257.100	257.100	
38	TIENGIUONG32	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	257.100	257.100	
39	TIENGIUONG33	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	418.500	418.500	
40	TIENGIUONG34	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	418.500	418.500	

41	TIENGIUONG35	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	418.500	418.500	
42	TIENGIUONG36	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	257.100	257.100	
43	TIENGIUONG37	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	257.100	257.100	
44	TIENGIUONG38	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	257.100	257.100	
45	TIENGIUONG39	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	222.300	222.300	
46	TIENGIUONG4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	257.100	257.100	
47	TIENGIUONG40	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	222.300	222.300	
48	TIENGIUONG41	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	222.300	222.300	
49	TIENGIUONG42	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	301.600	301.600	
50	TIENGIUONG43	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	301.600	301.600	
51	TIENGIUONG44	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	301.600	301.600	
52	TIENGIUONG45	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	269.200	269.200	
53	TIENGIUONG46	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	269.200	269.200	
54	TIENGIUONG47	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	269.200	269.200	
55	TIENGIUONG48	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	229.200	229.200	
56	TIENGIUONG49	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	229.200	229.200	
57	TIENGIUONG5	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	257.100	257.100	
58	TIENGIUONG50	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	229.200	229.200	
59	TIENGIUONG51	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản	ngày	418.500	418.500	
60	TIENGIUONG52	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản	ngày	418.500	418.500	
61	TIENGIUONG53	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản	ngày	418.500	418.500	
62	TIENGIUONG54	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	222.300	222.300	
63	TIENGIUONG55	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	222.300	222.300	
64	TIENGIUONG56	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	301.600	301.600	
65	TIENGIUONG57	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	301.600	301.600	
66	TIENGIUONG58	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	301.600	301.600	
67	TIENGIUONG59	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	269.200	269.200	
68	TIENGIUONG6	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	222.300	222.300	
69	TIENGIUONG60	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	269.200	269.200	
70	TIENGIUONG61	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	269.200	269.200	
71	TIENGIUONG62	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	229.200	229.200	
72	TIENGIUONG63	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	229.200	229.200	
73	TIENGIUONG64	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	229.200	229.200	
74	TIENGIUONG65	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Mắt	ngày	418.500	418.500	
75	TIENGIUONG66	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Mắt	ngày	418.500	418.500	
76	TIENGIUONG67	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Mắt	ngày	418.500	418.500	
77	TIENGIUONG68	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	222.300	222.300	
78	TIENGIUONG69	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	222.300	222.300	
79	TIENGIUONG7	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	222.300	222.300	
80	TIENGIUONG70	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	341.800	341.800	
81	TIENGIUONG71	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	341.800	341.800	
82	TIENGIUONG72	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	301.600	301.600	
83	TIENGIUONG73	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	301.600	301.600	
84	TIENGIUONG74	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	269.200	269.200	
85	TIENGIUONG75	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	269.200	269.200	
86	TIENGIUONG76	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	269.200	269.200	
87	TIENGIUONG77	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	229.200	229.200	
88	TIENGIUONG78	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	229.200	229.200	
89	TIENGIUONG79	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	229.200	229.200	

90	TIENGIUONG8	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	222.300	222.300	
91	TIENGIUONG9	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	177.300	177.300	
PHỤ LỤC III GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM						
92	DVMAU2	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thần thể	lần	135.300	135.300	
93	DVMAU3	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	lần	979.700	979.700	
94	DVMAU4	Phụ thu truyền máu *	lần	-	93.000	
95	DVMAU5	Thời gian máu đông *	lần	-	12.300	
96	DVSC1	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	lần	-	298.000	
97	DVSC12	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	lần	-	306.000	
98	DVSC2	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	lần	-	298.000	
99	GIUN1	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	lần	321.000	321.000	
100	GPBST6	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	lần	13.600	13.600	
101	GPBST7	Thời gian máu đông	lần	13.600	13.600	
102	HHOC10	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	24.800	24.800	
103	HHOC11	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	lần	-	301.000	
104	HHOC12	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	lần	-	415.000	
105	HHOC13	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	lần	-	350.000	
106	HHOC14	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	lần	417.200	417.200	
107	HHOC15	Phản ứng hòa hợp *	lần	-	28.000	
108	HHOC16	Túi máu *	lần	-	45.000	
109	HHOC17	Tế bào học dịch chái phế quản	lần	190.400	190.400	
110	HHOC18	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	lần	190.400	190.400	
111	HHOC19	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	lần	190.400	190.400	
112	HHOC20	Tế bào học dịch màng khớp	lần	190.400	190.400	
113	HHOC21	Tế bào học dịch rửa phế quản	lần	190.400	190.400	
114	HHOC22	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	lần	190.400	190.400	
115	HHOC23	Tế bào học nước tiểu	lần	190.400	190.400	
116	HHOC24	Tế bào học đờm	lần	190.400	190.400	
117	HHOC25	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	lần	43.500	43.500	
118	HHOC26	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (Paps'mear)	lần	-	349.000	
119	HHOC27	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	lần	190.400	190.400	
120	HHOC28	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	lần	-	500.000	
121	HHOC29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	lần	388.800	388.800	
122	HHOC30	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	lần	-	578.000	
123	HHOC31	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	lần	190.400	190.400	
124	HHOC32	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	lần	421.200	421.200	
125	HHOC33	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	lần	42.100	42.100	
126	HHOC34	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	lần	33.500	33.500	
127	HHOC35	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	lần	68.400	68.400	
128	HHOC36	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	lần	43.500	43.500	
129	HHOC37	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	lần	49.700	49.700	
130	HHOC8	Hematocrit *	lần	-	16.800	
131	HHOC9	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	lần	-	350.000	
132	ION35	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	30.200	30.200	

133	KSTRUNG36	Tìm giun chỉ trong máu	lần	37.300	37.300	
134	MDICH001	Định lượng CRP	lần	56.100	56.100	
135	NT100	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	lần	28.600	28.600	
136	NUOCDICH37	Phản ứng Pandy [dịch]	lần	8.800	8.800	
137	NUOCDICH38	Phản ứng Rivalta [dịch]	lần	8.800	8.800	
138	SHMAU1	Tế bào nhuộm papanicolaou	lần	-	322.000	
139	SHMAU100	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	28.000	28.000	
140	SHMAU201	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	16.000	16.000	
141	SHMAU300	Troponin T/I *	lần	-	74.200	
142	SHMAU301	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	lần	142.500	142.500	
143	SHMAU303	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	lần	-	160.000	
144	SHMAU39	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	142.500	142.500	
145	SHMAU40	EV71 IgM/IgG test nhanh	lần	125.000	125.000	
146	SHMAU41	HBeAg test nhanh	lần	65.200	65.200	
147	SHMAU42	HBsAb test nhanh	lần	65.200	65.200	
148	SHMAU43	HBsAg test nhanh	lần	58.600	58.600	
149	SHMAU44	HCV Ab test nhanh	lần	58.600	58.600	
150	SHMAU45	HIV Ab test nhanh	lần	58.600	58.600	
151	SHMAU46	Helicobacter pylori Ab test nhanh *	lần	-	88.000	
152	SHMAU47	Mycoplasma hominis test nhanh	lần	261.000	261.000	
153	SHMAU48	Rotavirus test nhanh	lần	194.700	194.700	
154	SHMAU49	Rotavirus test nhanh	lần	-	172.000	
155	SHMAU50	Test nhanh AFP *	lần	-	90.100	
156	SHMAU51	Test nhanh CEA *	lần	-	84.800	
157	SHMAU52	Treponema pallidum test nhanh	lần	261.000	261.000	
158	SHMAU53	Virus test nhanh	lần	-	-	
159	SHMAU54	Đo các chất khí trong máu	lần	224.400	224.400	
160	SHMAU55	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	22.400	22.400	
161	SHMAU56	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	22.400	22.400	
162	SHMAU57	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	22.400	22.400	
163	SHMAU58	Đo hoạt độ Amylase [Niệu]	lần	-	37.100	
164	SHMAU59	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	lần	20.000	20.000	
165	SHMAU60	Định lượng Acid Uric [Máu]	lần	22.400	22.400	
166	SHMAU61	Định lượng Albumin [Máu]	lần	22.400	22.400	
167	SHMAU62	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	lần	22.400	22.400	
168	SHMAU63	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	22.400	22.400	
169	SHMAU64	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	lần	13.400	13.400	
170	SHMAU65	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu)	lần	28.000	28.000	
171	SHMAU66	Định lượng Creatinin (máu)	lần	22.400	22.400	
172	SHMAU67	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	lần	33.600	33.600	
173	SHMAU68	Định lượng Glucose [Máu]	lần	22.400	22.400	
174	SHMAU69	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	28.000	28.000	
175	SHMAU70	Định lượng HbA1c [Máu]	lần	105.300	105.300	
176	SHMAU71	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	22.400	22.400	
177	SHMAU72	Định lượng Tacrolimus [Máu]	lần	-	735.000	
178	SHMAU73	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	28.000	28.000	
179	SHMAU74	Định lượng Troponin I [Máu]	lần	-	75.400	
180	SHMAU75	Định lượng Mg [Máu]	lần	-	32.300	
181	SHMAU99	Định lượng Urê máu [Máu]	lần	22.400	22.400	
182	SHNTIEU100	Xét nghiệm ma túy (DOA Multi 5) *	lần	80.000	80.000	
183	SHNTIEU74	Test Amphetamin *	lần	-	42.400	
184	SHNTIEU75	Test Marijuana (cần sa) *	lần	-	42.400	
185	SHNTIEU76	Test Methamphetamin *	lần	-	42.400	
186	SHNTIEU77	Xét nghiệm ma túy (DOA Multi 4) *	lần	80.000	80.000	

187	STHIET78	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	lần	74.200	74.200	
188	STHIET79	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	43.500	43.500	
189	STHIET80	Streptococcus pyogenes ASO	lần	45.500	45.500	
190	STHIET81	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	lần	18.600	18.600	
191	STHIET82	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	lần	-	537.000	
192	STHIET83	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	lần	147.900	147.900	
193	STHIET84	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	lần	18.600	18.600	
194	STHIET85	Vibrio cholerae soi tươi	lần	74.200	74.200	
195	STHIET86	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	lần	43.500	43.500	
196	STHIET87	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	lần	37.300	37.300	
197	VSINH100	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh *	lần	-	40.200	
198	VSINH101	Trichomonas vaginalis soi tươi Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	lần	-	40.200	
199	VSINH102	Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp *	lần	-	138.000	
200	VSINH103	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	lần	39.700	39.700	
201	VSINH104	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	lần	39.700	39.700	
202	VSINH105	Vi khuẩn nhuộm soi	lần	74.200	74.200	
203	VSINH106	Vi khuẩn định danh PCR	lần	-	748.000	
204	VSINH107	Vi nấm soi tươi *	lần	-	40.200	
205	VSINH108	Vibrio cholerae nhuộm soi	lần	74.200	74.200	
206	VSINH109	Virus PCR	lần	-	748.000	
207	VSINH110	Virus Real-time PCR	lần	-	748.000	
208	VSINH111	Xét nghiệm phân (soi tươi tìm KST) *	lần	-	40.200	
209	VSINH112	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	lần	-	90.100	
210	VSINH88	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	lần	-	57.000	
211	VSINH89	Cấy phân tìm phẩy khuẩn trong tả *	lần	-	138.000	
212	VSINH90	Demodex nhuộm soi	lần	45.500	45.500	
213	VSINH91	Demodex soi tươi	lần	45.500	45.500	
214	VSINH92	Leptospira test nhanh	lần	-	133.000	
215	VSINH93	Mycoplasma hominis test nhanh	lần	-	200.000	
216	VSINH94	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	lần	74.200	74.200	
217	VSINH95	Neisseria meningitidis nhuộm soi	lần	74.200	74.200	
218	VSINH96	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	lần	45.500	45.500	
219	VSINH97	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	lần	45.500	45.500	
220	VSINH98	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	lần	45.500	45.500	
221	VSINH99	Soi tươi tìm nấm âm đạo, trùng voi âm đạo *	lần	-	40.200	
Chẩn Đoán Hình Ảnh						
222	NS1	Nội soi tai mũi họng	lần	40.000	40.000	
223	NS2	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	lần	352.100	352.100	
224	SA001	Hút huyết khối trong động mạch vành	lần	7.118.100	7.118.100	
225	SA002	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	lần	252.300	252.300	
226	SA003	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	lần	616.300	616.300	
227	SA004	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	lần	486.300	486.300	
228	SA005	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	lần	834.300	834.300	

229	SA006	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	lần	834.300	834.300	
230	SA007	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	lần	616.300	616.300	
231	SA008	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	lần	252.300	252.300	
232	SA009	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	lần	834.300	834.300	
233	SA010	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	lần	252.300	252.300	
234	SA011	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	lần	252.300	252.300	
235	SA012	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	lần	252.300	252.300	
236	SA013	Siêu âm Doppler tim	lần	252.300	252.300	
237	SA014	Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	252.300	252.300	
238	SA015	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	lần	252.300	252.300	
239	SA016	Siêu âm bán phần trước	lần	241.500	241.500	
240	SA017	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	lần	58.600	58.600	
241	SA018	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	lần	58.600	58.600	
242	SA019	Siêu âm khớp (một vị trí)	lần	58.600	58.600	
243	SA020	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	lần	58.600	58.600	
244	SA021	Siêu âm màng phổi cấp cứu	lần	58.600	58.600	
245	SA022	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	lần	252.300	252.300	
246	SA023	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	lần	69.700	69.700	
247	SA024	Siêu âm tim Doppler	lần	252.300	252.300	
248	SA025	Siêu âm tim Doppler tại giường	lần	252.300	252.300	
249	SA026	Siêu âm tim cân âm	lần	286.300	286.300	
250	SA027	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	lần	286.300	286.300	
251	SA028	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	252.300	252.300	
252	SA029	Siêu âm tim qua thực quản	lần	834.300	834.300	
253	SA030	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	lần	834.300	834.300	
254	SA031	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	lần	834.300	834.300	
255	SA032	Siêu âm tim qua đường thực quản	lần	834.300	834.300	
256	SA033	Siêu âm tim thai qua thành bụng	lần	252.300	252.300	
257	SA034	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	lần	195.600	195.600	
258	SA10	Siêu âm Doppler gan lách	lần	89.300	89.300	
259	SA11	Siêu âm Doppler hóc mắt	lần	89.300	89.300	
260	SA12	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	lần	252.300	252.300	
261	SA13	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	lần	-	233.000	
262	SA14	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	lần	89.300	89.300	
263	SA15	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	lần	84.800	84.800	
264	SA16	Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	252.300	252.300	
265	SA17	Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	233.000	233.000	
266	SA18	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	lần	89.300	89.300	
267	SA19	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	lần	-	84.800	
268	SA20	Siêu âm Doppler tuyến vú	lần	89.300	89.300	
269	SA21	Siêu âm Doppler tuyến vú	lần	84.800	84.800	
270	SA22	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	lần	252.300	252.300	
271	SA23	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	lần	89.300	89.300	
272	SA24	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	lần	84.800	84.800	
273	SA25	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	lần	89.300	89.300	
274	SA26	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	lần	84.800	84.800	

275	SA27	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	lần	252.300	252.300	
276	SA28	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	lần	89.300	89.300	
277	SA29	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	lần	-	84.800	
278	SA3	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	lần	252.300	252.300	
279	SA30	Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	252.300	252.300	
280	SA31	Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	233.000	233.000	
281	SA32	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	lần	252.300	252.300	
282	SA33	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	lần	233.000	233.000	
283	SA34	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	252.300	252.300	
284	SA35	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	233.000	233.000	
285	SA36	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	lần	58.600	58.600	
286	SA37	Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	58.600	58.600	
287	SA38	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	58.600	58.600	
288	SA39	Siêu âm dương vật	lần	58.600	58.600	
289	SA4	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	lần	233.000	233.000	
290	SA40	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	58.600	58.600	
291	SA41	Siêu âm hốc mắt	lần	58.600	58.600	
292	SA42	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	lần	58.600	58.600	
293	SA43	Siêu âm màng phổi	lần	58.600	58.600	
294	SA44	Siêu âm nhãn cầu	lần	58.600	58.600	
295	SA45	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	58.600	58.600	
296	SA46	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	lần	58.600	58.600	
297	SA47	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	58.600	58.600	
298	SA48	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	58.600	58.600	
299	SA49	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	58.600	58.600	
300	SA5	Siêu âm 3D/4D tim	lần	486.300	486.300	
301	SA50	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	58.600	58.600	
302	SA51	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	lần	58.600	58.600	
303	SA52	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	lần	252.300	252.300	
304	SA53	Siêu âm tinh hoàn hai bên	lần	58.600	58.600	
305	SA54	Siêu âm tuyến giáp	lần	58.600	58.600	
306	SA55	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	58.600	58.600	
307	SA56	Siêu âm tại giường	lần	58.600	58.600	
308	SA57	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	58.600	58.600	
309	SA58	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	195.600	195.600	
310	SA59	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	58.600	58.600	
311	SA6	Siêu âm 3D/4D tim	lần	468.000	468.000	
312	SA60	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	lần	58.600	58.600	
313	SA61	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	58.600	58.600	
314	SA62	Siêu âm ổ bụng	lần	58.600	58.600	
315	SA7	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	lần	89.300	89.300	
316	SA8	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	lần	-	84.800	
317	SA9	Siêu âm Doppler gan lách	lần	-	84.800	
318	TDCN001	Ghi điện cơ cấp cứu	lần	135.300	135.300	
319	TDCN002	Ghi điện não thường quy	lần	75.200	75.200	
320	TDCN003	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	39.900	39.900	
321	TDCN004	Holter huyết áp	lần	215.800	215.800	
322	TDCN005	Holter điện tâm đồ	lần	215.800	215.800	
323	TDCN006	Holter điện tâm đồ	lần	215.800	215.800	
324	TDCN007	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	lần	135.300	135.300	
325	TDCN008	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	lần	215.800	215.800	
326	TDCN009	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	lần	215.800	215.800	
327	TDCN010	Điện châm kích thích	lần	427.500	427.500	
328	TDCN011	Điện nhãn cầu	lần	112.800	112.800	

329	TDCN012	Điện não đồ thường quy	lần	75.200	75.200	
330	TDCN013	Điện võng mạc	lần	112.800	112.800	
331	TDCN014	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	lần	69.400	69.400	
332	TDCN015	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	lần	1.417.400	1.417.400	
333	TDCN016	Đo khúc xạ giác mạc Javal	lần	41.900	41.900	
334	TDCN017	Đo khúc xạ khách quan	lần	12.700	12.700	
335	TDCN018	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	33.600	33.600	
336	TDCN019	Đo khúc xạ máy	lần	12.700	12.700	
337	TDCN020	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	lần	31.600	31.600	
338	TDCN021	Đo nhãn lượng	lần	34.500	34.500	
339	TDCN022	Đo thị giác 2 mắt	lần	77.000	77.000	
340	TDCN023	Đo thị giác tương phản	lần	77.000	77.000	
341	TDCN024	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	lần	135.300	135.300	
342	TDCN025	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	lần	135.300	135.300	
343	TDCN026	Đo điện não vi tính	lần	75.200	75.200	
344	TDCN027	Đo điện thế kích thích cảm giác	lần	135.300	135.300	
345	TDCN028	Đo điện thế kích thích vận động	lần	135.300	135.300	
346	TDCN63	Ghi điện não thường quy	lần	-	64.300	
347	TDCN64	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	39.900	39.900	
348	TDCN65	Holter huyết áp	lần	215.800	215.800	
349	TDCN66	Monitoring sản khoa	lần	-	55.000	
350	TDCN67	Điện tim thường	lần	39.900	39.900	
351	TDCN68	Đo chức năng hô hấp	lần	144.300	144.300	
352	TDCN69	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	lần	148.300	148.300	
353	TDCN70	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	lần	-	128.000	
354	TDCN99	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	lần	-	73.000	
355	XQ100	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	lần	105.300	105.300	
356	XQ101	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
357	XQ102	Chụp Xquang hàm chềch một bên	lần	73.300	73.300	
358	XQ103	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	lần	73.300	73.300	
359	XQ104	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
360	XQ105	Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	73.300	73.300	
361	XQ106	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	lần	130.300	130.300	
362	XQ107	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	lần	125.000	125.000	
363	XQ108	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	lần	105.300	105.300	
364	XQ109	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	lần	73.300	73.300	
365	XQ110	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	lần	73.300	73.300	
366	XQ111	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	lần	73.300	73.300	
367	XQ112	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	lần	105.300	105.300	
368	XQ113	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	lần	73.300	73.300	
369	XQ114	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	lần	73.300	73.300	
370	XQ115	Chụp Xquang khớp vai thẳng	lần	73.300	73.300	
371	XQ116	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	lần	105.300	105.300	
372	XQ117	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	lần	105.300	105.300	
373	XQ118	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	lần	280.800	280.800	
374	XQ119	Chụp Xquang mật thấp hoặc mật cao	lần	73.300	73.300	
375	XQ120	Chụp Xquang mật thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
376	XQ121	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	lần	73.300	73.300	
377	XQ122	Chụp Xquang ngực thẳng	lần	73.300	73.300	
378	XQ123	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	lần	569.800	569.800	
379	XQ124	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	lần	604.800	604.800	
380	XQ125	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	lần	649.800	649.800	
381	XQ126	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	lần	72.300	72.300	
382	XQ127	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	lần	105.300	105.300	

383	XQ128	Chụp Xquang ruột non	lần	264.800	264.800	
384	XQ129	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	lần	73.300	73.300	
385	XQ130	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	lần	16.100	16.100	
386	XQ131	Chụp Xquang răng toàn cảnh	lần	73.300	73.300	
387	XQ132	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng	lần	105.300	105.300	
388	XQ133	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng	lần	100.000	100.000	
389	XQ134	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	lần	73.300	73.300	
390	XQ135	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	lần	264.800	264.800	
391	XQ136	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	lần	109.300	109.300	
392	XQ137	Chụp Xquang thực quản dạ dày	lần	124.300	124.300	
393	XQ138	Chụp Xquang thực quản dạ dày	lần	264.800	264.800	
394	XQ139	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	lần	130.300	130.300	
395	XQ140	Chụp Xquang tuyến vú	lần	102.300	102.300	
396	XQ141	Chụp Xquang tại phòng mổ	lần	73.300	73.300	
397	XQ142	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	lần	451.800	451.800	
398	XQ143	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	105.300	105.300	
399	XQ144	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	105.300	105.300	
400	XQ145	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	lần	105.300	105.300	
401	XQ146	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
402	XQ147	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	lần	73.300	73.300	
403	XQ148	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
404	XQ149	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
405	XQ150	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
406	XQ151	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	105.300	105.300	
407	XQ152	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	105.300	105.300	
408	XQ153	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
409	XQ154	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	lần	73.300	73.300	
410	XQ155	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
411	XQ156	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	105.300	105.300	
412	XQ157	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	73.300	73.300	
413	XQ158	Chụp Xquang đường dò	lần	446.800	446.800	
414	XQ159	Chụp Xquang đại tràng	lần	304.800	304.800	
415	XQ160	Chụp Xquang đại tràng	lần	164.300	164.300	
416	XQ161	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	73.300	73.300	
417	XQ162	Chụp Xquang ống tuyến sữa	lần	426.800	426.800	
418	XQ163	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	lần	663.400	663.400	
419	XQ164	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	lần	550.100	550.100	
420	XQ165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	lần	663.400	663.400	
421	XQ166	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	lần	550.100	550.100	
422	XQ167	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	lần	550.100	550.100	
423	XQ168	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	lần	550.100	550.100	
424	XQ169	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	lần	550.100	550.100	
425	XQ170	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	lần	550.100	550.100	

426	XQ171	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	663.400	663.400	
427	XQ172	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	550.100	550.100	
428	XQ173	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	663.400	663.400	
429	XQ174	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	550.100	550.100	
430	XQ175	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	lần	663.400	663.400	
431	XQ176	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	lần	663.400	663.400	
432	XQ177	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	lần	550.100	550.100	
433	XQ178	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	lần	550.100	550.100	
434	XQ179	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	lần	550.100	550.100	
435	XQ180	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	550.100	550.100	
436	XQ181	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	663.400	663.400	
437	XQ182	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	550.100	550.100	
438	XQ183	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	lần	663.400	663.400	
439	XQ184	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	lần	663.400	663.400	
440	XQ71	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	lần	550.100	550.100	
441	XQ72	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	663.400	663.400	
442	XQ73	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	550.100	550.100	
443	XQ74	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	663.400	663.400	
444	XQ75	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	lần	550.100	550.100	
445	XQ76	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	lần	663.400	663.400	
446	XQ77	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	lần	663.400	663.400	
447	XQ78	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	663.400	663.400	
448	XQ79	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	550.100	550.100	
449	XQ80	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	663.400	663.400	
450	XQ81	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	lần	550.100	550.100	
451	XQ82	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	lần	663.400	663.400	
452	XQ83	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	lần	73.300	73.300	
453	XQ84	Chụp Xquang Chausse III	lần	73.300	73.300	
454	XQ85	Chụp Xquang Schuller	lần	73.300	73.300	
455	XQ86	Chụp Xquang Stenvers	lần	73.300	73.300	
456	XQ87	Chụp Xquang bao rỗng thần kinh	lần	441.800	441.800	
457	XQ88	Chụp Xquang bằng quang trên xương mu	lần	246.800	246.800	
458	XQ89	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	lần	579.800	579.800	
459	XQ90	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	lần	64.300	64.300	

460	XQ91	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
461	XQ92	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần	105.300	105.300	
462	XQ93	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần	73.300	73.300	
463	XQ94	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	lần	105.300	105.300	
464	XQ95	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
465	XQ96	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	lần	130.300	130.300	
466	XQ97	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	lần	125.000	125.000	
467	XQ98	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	lần	105.300	105.300	
468	XQ99	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	lần	105.300	105.300	
469	XQUANG001	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	lần	246.800	246.800	
470	XQUANG002	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	lần	222.300	222.300	
PHỤ LỤC Phẫu Thuật Thủ Thuật						
471	PCN21	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	lần	54.800	54.800	
472	PCN22	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	lần	51.800	51.800	
473	PCN23	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	lần	59.300	59.300	
474	PCN24	Luyện tập dưỡng sinh	lần	33.400	33.400	
475	PCN25	Tập cho người thất ngôn	lần	124.000	124.000	
476	PCN26	Tập các kiểu thở	lần	32.900	32.900	
477	PCN27	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	lần	-	100.000	
478	PCN28	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	lần	77.500	77.500	
479	PCN29	Tập ho có trợ giúp	lần	32.900	32.900	
480	PCN30	Tập lên, xuống cầu thang	lần	33.400	33.400	
481	PCN31	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	59.300	59.300	
482	PCN32	Tập nhược thị	lần	43.600	43.600	
483	PCN33	Tập nuốt	lần	144.700	144.700	
484	PCN34	Tập sửa lỗi phát âm	lần	124.000	124.000	
485	PCN35	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	lần	33.400	33.400	
486	PCN36	Tập tri giác và nhận thức	lần	51.400	51.400	
487	PCN37	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	lần	59.300	59.300	
488	PCN38	Tập với bàn nghiêng	lần	33.400	33.400	
489	PCN39	Tập với dụng cụ quay khớp vai	lần	33.400	33.400	
490	PCN40	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	lần	14.700	14.700	
491	PCN41	Tập với giàn treo các chi	lần	33.400	33.400	
492	PCN42	Tập với ròng rọc	lần	14.700	14.700	
493	PCN43	Tập với thang tường	lần	33.400	33.400	
494	PCN44	Tập với xe đạp tập	lần	14.700	14.700	
495	PCN45	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gò ghề...)	lần	33.400	33.400	
496	PCN46	Tập đi với bàn xương cá	lần	33.400	33.400	
497	PCN47	Tập đi với chân giả dưới gối	lần	33.400	33.400	
498	PCN48	Tập đi với gậy	lần	33.400	33.400	
499	PCN49	Tập đi với khung treo	lần	33.400	33.400	
500	PCN50	Tập đi với khung tập đi	lần	33.400	33.400	
501	PCN51	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	lần	33.400	33.400	
502	PCN52	Tập đi với thanh song song	lần	33.400	33.400	
503	PCN53	Tập điều hợp vận động	lần	59.300	59.300	
504	PCN54	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	lần	59.300	59.300	
505	PCN55	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	lần	58.400	58.400	
506	PCN56	Điều trị bằng Parafin	lần	46.000	46.000	
507	PCN57	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	lần	48.900	48.900	
508	PCN58	Điều trị bằng sóng ngắn	lần	41.100	41.100	
509	PCN59	Điều trị bằng sóng xung kích	lần	71.200	71.200	

510	PCN60	Điều trị bằng từ trường	lần	41.900	41.900	
511	PCN61	Điều trị bằng vi sóng	lần	41.100	41.100	
512	PCN62	Điều trị bằng điện trường cao áp	lần	41.900	41.900	
513	PCN63	Điều trị bằng điện vi dòng	lần	30.800	30.800	
514	PT0001	Bấm gai xương ổ răng (1 răng)	lần	-	866.000	
515	PT0002	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng hoặc trên 5cm	lần	-	1.260.000	
516	PT0003	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm	lần	-	1.008.000	
517	PT1	Chích mù mắt	lần	510.700	510.700	
518	PT10	Cắt u da mi không ghép	lần	812.100	812.100	
519	PT100	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	lần	2.767.900	2.767.900	
520	PT101	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	lần	5.449.400	5.449.400	
521	PT1017	Tháo bỏ các ngón chân	lần	3.226.900	3.226.900	
522	PT1018	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	lần	3.226.900	3.226.900	
523	PT102	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	lần	5.363.900	5.363.900	
524	PT1021	Tháo lồng ruột non	lần	2.705.700	2.705.700	
525	PT1022	Tháo xoắn ruột non	lần	2.705.700	2.705.700	
526	PT1026	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	lần	1.244.100	1.244.100	
527	PT1027	Thương tích bàn tay phức tạp	lần	5.204.600	5.204.600	
528	PT1028	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	lần	2.816.900	2.816.900	
529	PT103	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	lần	5.363.900	5.363.900	
530	PT104	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	lần	5.363.900	5.363.900	
531	PT1044	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	lần	3.191.500	3.191.500	
532	PT105	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	lần	3.226.900	3.226.900	
533	PT1052	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	lần	1.043.500	1.043.500	
534	PT1053	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	lần	4.142.300	4.142.300	
535	PT106	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	lần	3.011.000	3.011.000	
536	PT1061	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	lần	112.500	112.500	
537	PT107	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	lần	3.011.900	3.011.900	
538	PT1076	Điều trị tùy lại	lần	987.500	987.500	
539	PT1077	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	lần	861.000	861.000	
540	PT1078	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	lần	455.500	455.500	
541	PT1079	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	lần	991.000	991.000	
542	PT108	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tùy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	lần	5.201.900	5.201.900	
543	PT1080	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	lần	631.000	631.000	
544	PT1081	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	455.500	455.500	
545	PT1082	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	631.000	631.000	
546	PT1083	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	861.000	861.000	
547	PT1084	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	991.000	991.000	
548	PT1085	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội.	lần	631.000	631.000	
549	PT1086	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội.	lần	991.000	991.000	
550	PT1087	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội.	lần	861.000	861.000	

551	PT1088	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	lần	455.500	455.500	
552	PT1089	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	861.000	861.000	
553	PT109	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	lần	4.570.200	4.570.200	
554	PT1090	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	455.500	455.500	
555	PT1091	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	631.000	631.000	
556	PT1092	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	991.000	991.000	
557	PT1093	Điều trị tủy răng sữa	lần	296.100	296.100	
558	PT1094	Điều trị tủy răng sữa	lần	415.500	415.500	
559	PT1099	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	lần	631.000	631.000	
560	PT11	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	2.140.700	2.140.700	
561	PT110	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	lần	4.739.300	4.739.300	
562	PT1100	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	lần	455.500	455.500	
563	PT1101	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	lần	991.000	991.000	
564	PT1102	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	lần	861.000	861.000	
565	PT1103	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	lần	455.500	455.500	
566	PT1104	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	lần	991.000	991.000	
567	PT1105	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	lần	631.000	631.000	
568	PT1106	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	lần	861.000	861.000	
569	PT1107	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	455.500	455.500	
570	PT1108	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	991.000	991.000	
571	PT1109	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	861.000	861.000	
572	PT111	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	3.376.200	3.376.200	
573	PT1110	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	631.000	631.000	
574	PT1111	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	lần	991.000	991.000	
575	PT1112	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	lần	631.000	631.000	
576	PT1113	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	lần	861.000	861.000	
577	PT1114	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	lần	455.500	455.500	
578	PT1115	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy	lần	991.000	991.000	

579	PT1116	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	lần	455.500	455.500	
580	PT1117	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	lần	861.000	861.000	
581	PT1118	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	lần	631.000	631.000	
582	PT112	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	3.102.000	3.102.000	
583	PT1124	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	lần	2.020.300	2.020.300	
584	PT113	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	2.604.800	2.604.800	
585	PT1132	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	lần	6.477.300	6.477.300	
586	PT1138	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	lần	1.251.400	1.251.400	
587	PT114	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	2.431.000	2.431.000	
588	PT1141	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	lần	9.368.100	9.368.100	
589	PT1144	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	lần	1.644.100	1.644.100	
590	PT115	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	lần	4.395.200	4.395.200	
591	PT1153	Đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	3.209.900	3.209.900	
592	PT116	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	lần	1.944.100	1.944.100	
593	PT117	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	lần	1.083.600	1.083.600	
594	PT118	Phẫu thuật mạc đơn thuần	lần	960.200	960.200	
595	PT119	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	3.628.800	3.628.800	
596	PT12	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	1.914.000	1.914.000	
597	PT120	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	4.308.300	4.308.300	
598	PT121	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	4.308.300	4.308.300	
599	PT122	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	lần	4.308.300	4.308.300	
600	PT123	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	3.217.800	3.217.800	
601	PT124	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	lần	3.054.800	3.054.800	
602	PT125	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	lần	5.182.300	5.182.300	
603	PT126	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	4.721.300	4.721.300	
604	PT127	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	lần	3.828.100	3.828.100	
605	PT128	Phẫu thuật nang Tarlov	lần	4.969.100	4.969.100	
606	PT129	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	lần	4.936.000	4.936.000	
607	PT13	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	lần	2.140.700	2.140.700	
608	PT130	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	lần	398.600	398.600	
609	PT131	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	lần	398.600	398.600	
610	PT132	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	369.500	369.500	
611	PT133	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	lần	3.226.900	3.226.900	
612	PT134	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	lần	3.011.900	3.011.900	
613	PT135	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	lần	3.011.900	3.011.900	
614	PT136	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	lần	3.011.900	3.011.900	
615	PT137	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	lần	3.011.900	3.011.900	
616	PT138	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	lần	3.011.900	3.011.900	
617	PT139	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	lần	3.011.900	3.011.900	
618	PT14	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	lần	1.914.000	1.914.000	
619	PT140	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	lần	3.011.900	3.011.900	
620	PT141	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	lần	3.011.900	3.011.900	
621	PT142	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	lần	3.226.900	3.226.900	
622	PT143	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	lần	3.226.900	3.226.900	
623	PT144	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	lần	3.226.900	3.226.900	
624	PT145	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	lần	3.226.900	3.226.900	
625	PT146	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	lần	3.011.900	3.011.900	
626	PT147	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	lần	3.226.900	3.226.900	

627	PT148	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	lần	3.226.900	3.226.900	
628	PT149	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	lần	3.226.900	3.226.900	
629	PT15	Cắt u mi cả bề dày không ghép	lần	812.100	812.100	
630	PT150	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	lần	3.226.900	3.226.900	
631	PT151	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	lần	3.302.900	3.302.900	
632	PT152	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	lần	3.087.000	3.087.000	
633	PT153	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	lần	3.302.900	3.302.900	
634	PT154	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	lần	3.087.000	3.087.000	
635	PT155	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	lần	6.548.300	6.548.300	
636	PT156	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	2.818.700	2.818.700	
637	PT157	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	3.431.900	3.431.900	
638	PT158	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	3.136.900	3.136.900	
639	PT159	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	lần	5.503.300	5.503.300	
640	PT16	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	lần	3.433.300	3.433.300	
641	PT160	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	lần	5.503.300	5.503.300	
642	PT161	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	lần	5.503.300	5.503.300	
643	PT162	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	lần	3.136.900	3.136.900	
644	PT163	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	2.818.700	2.818.700	
645	PT164	Phẫu thuật quặm	lần	698.800	698.800	
646	PT165	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	lần	4.886.100	4.886.100	
647	PT166	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	2.816.900	2.816.900	
648	PT167	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	lần	4.886.100	4.886.100	
649	PT168	Phẫu thuật rò xoang lê	lần	4.936.000	4.936.000	
650	PT169	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	lần	1.857.900	1.857.900	
651	PT170	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	lần	-	1.777.000	
652	PT171	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	lần	2.497.500	2.497.500	
653	PT173	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	lần	2.396.200	2.396.200	
654	PT174	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	lần	5.204.600	5.204.600	
655	PT175	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoài vi	lần	3.433.300	3.433.300	
656	PT176	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	lần	5.712.200	5.712.200	
657	PT177	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	lần	5.142.900	5.142.900	
658	PT178	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	lần	1.646.800	1.646.800	
659	PT179	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	lần	3.596.900	3.596.900	
660	PT18	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	lần	4.102.500	4.102.500	
661	PT180	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	lần	5.537.100	5.537.100	
662	PT181	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên	lần	5.537.100	5.537.100	
663	PT182	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	lần	1.509.500	1.509.500	
664	PT183	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	lần	923.000	923.000	
665	PT184	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	lần	2.752.600	2.752.600	
666	PT185	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	lần	3.044.900	3.044.900	
667	PT186	Phẫu thuật tắc ruột do giun	lần	3.993.400	3.993.400	
668	PT187	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	lần	3.302.900	3.302.900	
669	PT188	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	lần	3.087.000	3.087.000	
670	PT189	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	lần	3.302.900	3.302.900	
671	PT19	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	lần	4.102.500	4.102.500	
672	PT190	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	3.302.900	3.302.900	
673	PT191	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	lần	3.302.900	3.302.900	
674	PT192	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	lần	3.302.900	3.302.900	
675	PT193	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	3.302.900	3.302.900	

676	PT194	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	lần	4.721.300	4.721.300	
677	PT195	Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	2.815.900	2.815.900	
678	PT196	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	3.226.900	3.226.900	
679	PT197	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	3.226.900	3.226.900	
680	PT198	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	lần	3.226.900	3.226.900	
681	PT199	Phẫu thuật viêm xương sọ	lần	6.095.200	6.095.200	
682	PT2	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	4.465.600	4.465.600	
683	PT200	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	3.226.900	3.226.900	
684	PT201	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	lần	4.699.100	4.699.100	
685	PT202	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	lần	3.044.900	3.044.900	
686	PT203	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	lần	4.897.800	4.897.800	
687	PT204	Phẫu thuật vết thương bàn tay	lần	2.396.200	2.396.200	
688	PT205	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	lần	3.302.900	3.302.900	
689	PT206	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	lần	3.226.900	3.226.900	
690	PT207	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	lần	5.363.900	5.363.900	
691	PT208	Phẫu thuật vết thương khớp	lần	3.011.900	3.011.900	
692	PT209	Phẫu thuật vết thương khớp	lần	2.850.000	2.850.000	
693	PT21	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	lần	2.897.900	2.897.900	
694	PT210	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	5.204.600	5.204.600	
695	PT211	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	lần	3.302.900	3.302.900	
696	PT212	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	lần	2.767.900	2.767.900	
697	PT213	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	lần	2.767.900	2.767.900	
698	PT214	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	lần	2.660.000	2.660.000	
699	PT215	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	lần	5.966.400	5.966.400	
700	PT216	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	lần	14.778.300	14.778.300	
701	PT217	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	lần	4.102.500	4.102.500	
702	PT218	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	lần	1.509.500	1.509.500	
703	PT219	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	lần	1.340.000	1.340.000	
704	PT220	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	lần	5.657.000	5.657.000	
705	PT221	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	lần	1.646.800	1.646.800	
706	PT222	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	lần	3.078.100	3.078.100	
707	PT223	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	2.490.900	2.490.900	
708	PT224	(Gây tê) Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	-	1.966.000	
709	PT225	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	lần	5.966.400	5.966.400	
710	PT226	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	lần	5.966.400	5.966.400	
711	PT227	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	lần	4.474.500	4.474.500	
712	PT228	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	3.142.500	3.142.500	
713	PT229	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	3.142.500	3.142.500	
714	PT23	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	lần	2.917.900	2.917.900	
715	PT230	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	lần	5.712.200	5.712.200	
716	PT231	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	lần	2.698.800	2.698.800	
717	PT232	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	lần	2.457.000	2.457.000	
718	PT233	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	lần	3.512.900	3.512.900	
719	PT234	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	lần	3.351.000	3.351.000	
720	PT235	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	lần	3.512.900	3.512.900	
721	PT236	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	lần	3.351.000	3.351.000	

722	PT237	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	3.512.900	3.512.900	
723	PT238	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	3.351.000	3.351.000	
724	PT239	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	lần	3.512.900	3.512.900	
725	PT24	Dẫn lưu túi mật	lần	2.917.900	2.917.900	
726	PT240	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	lần	3.351.000	3.351.000	
727	PT241	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	lần	3.512.900	3.512.900	
728	PT242	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	lần	-	3.351.000	
729	PT243	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	lần	3.512.900	3.512.900	
730	PT244	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	lần	3.351.000	3.351.000	
731	PT245	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	lần	3.512.900	3.512.900	
732	PT246	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	lần	3.512.900	3.512.900	
733	PT247	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	lần	3.512.900	3.512.900	
734	PT248	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	lần	3.433.300	3.433.300	
735	PT249	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	lần	3.720.600	3.720.600	
736	PT25	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	lần	2.917.900	2.917.900	
737	PT250	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	lần	3.720.600	3.720.600	
738	PT251	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	lần	5.449.400	5.449.400	
739	PT252	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	lần	3.720.600	3.720.600	
740	PT253	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	lần	3.720.600	3.720.600	
741	PT254	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	lần	7.381.300	7.381.300	
742	PT255	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	lần	2.816.900	2.816.900	
743	PT256	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	lần	2.655.000	2.655.000	
744	PT257	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	lần	3.142.500	3.142.500	
745	PT258	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	lần	3.302.900	3.302.900	
746	PT259	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	lần	3.087.000	3.087.000	
747	PT26	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	2.917.900	2.917.900	
748	PT260	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	lần	7.392.200	7.392.200	
749	PT261	Thương tích bàn tay phức tạp	lần	4.830.000	4.830.000	
750	PT262	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	455.500	455.500	
751	PT263	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	631.000	631.000	
752	PT264	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	991.000	991.000	
753	PT265	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	455.500	455.500	
754	PT266	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	861.000	861.000	
755	PT268	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	lần	2.705.700	2.705.700	
756	PT269	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	1.369.400	1.369.400	
757	PT270	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	lần	3.059.900	3.059.900	
758	PT271	Bóc phúc mạc bên phải	lần	5.141.100	5.141.100	

759	PT272	Bóc phúc mạc bên trái	lần	5.141.100	5.141.100	
760	PT273	Bóc phúc mạc douglas	lần	5.141.100	5.141.100	
761	PT274	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	lần	5.141.100	5.141.100	
762	PT275	Bóc phúc mạc phủ tạng	lần	5.141.100	5.141.100	
763	PT276	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	lần	5.530.400	5.530.400	
764	PT277	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	lần	5.530.400	5.530.400	
765	PT279	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	lần	1.345.000	1.345.000	
766	PT280	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	lần	5.996.400	5.996.400	
767	PT282	Bơm hơi tiền phòng	lần	1.244.100	1.244.100	
768	PT29	Gỡ dính gân	lần	3.302.900	3.302.900	
769	PT3	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	lần	3.620.900	3.620.900	
770	PT30	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	lần	3.993.400	3.993.400	
771	PT303	Chích nhọt ống tai ngoài	lần	218.500	218.500	
772	PT306	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	lần	885.400	885.400	
773	PT31	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	lần	3.302.900	3.302.900	
774	PT311	Chích áp xe thành sau họng	lần	295.500	295.500	
775	PT312	Chích áp xe thành sau họng	lần	771.900	771.900	
776	PT32	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	lần	3.302.900	3.302.900	
777	PT33	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	lần	3.302.900	3.302.900	
778	PT34	Nhổ răng vĩnh viễn	lần	239.500	239.500	
779	PT343	Các phẫu thuật cắt gan khác	lần	9.075.300	9.075.300	
780	PT344	Các phẫu thuật ruột thừa khác	lần	2.815.900	2.815.900	
781	PT345	Các phẫu thuật đường mật khác	lần	5.170.100	5.170.100	
782	PT347	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	lần	4.621.100	4.621.100	
783	PT35	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	lần	2.932.800	2.932.800	
784	PT36	Phẫu thuật Longo	lần	2.507.900	2.507.900	
785	PT37	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	lần	2.507.900	2.507.900	
786	PT38	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	lần	2.346.000	2.346.000	
787	PT39	Phẫu thuật Manchester	lần	4.113.300	4.113.300	
788	PT393	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	lần	601.000	601.000	
789	PT397	Cắm niệu quản bàng quang	lần	3.433.300	3.433.300	
790	PT398	Cắt Amidan bằng Coblator	lần	2.487.100	2.487.100	
791	PT399	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	lần	3.217.800	3.217.800	
792	PT4	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	4.743.900	4.743.900	
793	PT40	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	lần	4.955.100	4.955.100	
794	PT400	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	lần	1.202.600	1.202.600	
795	PT401	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	lần	1.344.100	1.344.100	
796	PT402	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	lần	6.419.200	6.419.200	
797	PT403	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	1.509.500	1.509.500	
798	PT404	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	923.000	923.000	
799	PT405	Cắt bỏ dây chằng vàng	lần	4.969.100	4.969.100	
800	PT406	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	lần	4.621.100	4.621.100	
801	PT407	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	3.701.300	3.701.300	
802	PT408	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	3.245.200	3.245.200	
803	PT409	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	3.718.300	3.718.300	
804	PT41	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	lần	5.817.300	5.817.300	
805	PT410	Cắt bỏ khối u màn hầu	lần	3.300.700	3.300.700	
806	PT411	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	lần	952.100	952.100	
807	PT412	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	lần	3.228.100	3.228.100	

808	PT413	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	lần	3.228.100	3.228.100	
809	PT414	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	lần	830.200	830.200	
810	PT415	Cắt bỏ tinh hoàn	lần	2.490.900	2.490.900	
811	PT416	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	2.490.900	2.490.900	
812	PT417	Cắt bỏ trĩ vòng	lần	2.816.900	2.816.900	
813	PT418	Cắt bỏ túi lệ	lần	930.200	930.200	
814	PT419	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	lần	3.397.900	3.397.900	
815	PT42	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	lần	6.895.100	6.895.100	
816	PT420	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	lần	3.397.900	3.397.900	
817	PT421	Cắt bỏ u xương thái dương	lần	3.638.600	3.638.600	
818	PT422	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	lần	3.638.600	3.638.600	
819	PT423	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	lần	5.980.000	5.980.000	
820	PT424	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	lần	2.971.900	2.971.900	
821	PT425	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	lần	3.994.900	3.994.900	
822	PT426	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	lần	9.470.200	9.470.200	
823	PT43	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	lần	5.206.200	5.206.200	
824	PT435	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	lần	1.208.800	1.208.800	
825	PT436	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	lần	771.000	771.000	
826	PT437	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	lần	1.322.100	1.322.100	
827	PT438	Cắt các u lành vùng cổ	lần	2.928.100	2.928.100	
828	PT439	Cắt các u nang mang	lần	1.322.100	1.322.100	
829	PT44	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	lần	4.972.000	4.972.000	
830	PT440	Cắt các u ác tuyến mang tai	lần	4.944.000	4.944.000	
831	PT441	Cắt cơ tròn trong	lần	2.816.900	2.816.900	
832	PT442	Cắt cổ bàng quang	lần	5.887.300	5.887.300	
833	PT443	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	lần	5.982.300	5.982.300	
834	PT444	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	lần	4.541.300	4.541.300	
835	PT445	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	lần	5.982.300	5.982.300	
836	PT446	Cắt cụt cổ tử cung	lần	3.019.800	3.019.800	
837	PT447	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	lần	1.202.600	1.202.600	
838	PT448	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	lần	1.202.600	1.202.600	
839	PT449	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	2.705.700	2.705.700	
840	PT45	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	2.816.900	2.816.900	
841	PT450	Cắt dạ dày do ung thư	lần	8.208.300	8.208.300	
842	PT451	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	3.570.900	3.570.900	
843	PT452	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	3.570.900	3.570.900	
844	PT453	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	4.443.300	4.443.300	
845	PT454	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	lần	4.443.300	4.443.300	
846	PT455	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1.509.500	1.509.500	
847	PT456	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	923.000	923.000	
848	PT457	Cắt khối tá tụy	lần	11.801.200	11.801.200	
849	PT458	Cắt khối u khâu cái	lần	3.300.700	3.300.700	
850	PT459	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	lần	7.480.000	7.480.000	
851	PT46	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	2.655.000	2.655.000	
852	PT460	Cắt lách bán phần do chấn thương	lần	4.943.100	4.943.100	

853	PT461	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	lần	4.943.100	4.943.100	
854	PT462	Cắt lách do chấn thương	lần	4.943.100	4.943.100	
855	PT463	Cắt lách do u, ung thư,	lần	4.943.100	4.943.100	
856	PT464	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	lần	4.943.100	4.943.100	
857	PT465	Cắt lại đại tràng	lần	4.941.100	4.941.100	
858	PT466	Cắt lại đại tràng do ung thư	lần	4.941.100	4.941.100	
859	PT467	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	lần	3.226.900	3.226.900	
860	PT468	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	lần	2.872.600	2.872.600	
861	PT469	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	lần	4.183.300	4.183.300	
862	PT47	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	lần	9.075.300	9.075.300	
863	PT470	Cắt lọc nhu mô gan	lần	9.075.300	9.075.300	
864	PT472	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	lần	5.204.600	5.204.600	
865	PT473	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	lần	2.767.900	2.767.900	
866	PT477	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	lần	4.941.100	4.941.100	
867	PT478	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	lần	3.228.100	3.228.100	
868	PT479	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	lần	521.000	521.000	
869	PT48	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	lần	4.936.000	4.936.000	
870	PT480	Cắt nang vùng sàn miệng	lần	3.078.100	3.078.100	
871	PT481	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	lần	4.944.000	4.944.000	
872	PT482	Cắt nang xương hàm khó	lần	3.228.100	3.228.100	
873	PT483	Cắt nang/polyp rốn	lần	1.509.500	1.509.500	
874	PT484	Cắt nội niệu quản	lần	3.279.000	3.279.000	
875	PT485	Cắt nội niệu quản	lần	6.374.200	6.374.200	
876	PT486	Cắt nội niệu đạo sau	lần	4.621.100	4.621.100	
877	PT487	Cắt nội niệu đạo trước	lần	4.621.100	4.621.100	
878	PT49	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	lần	4.142.300	4.142.300	
879	PT491	Cắt polyp mũi	lần	705.900	705.900	
880	PT492	Cắt polyp ống tai	lần	634.500	634.500	
881	PT493	Cắt polype trực tràng	lần	1.108.300	1.108.300	
882	PT494	Cắt ruột thừa đơn thuần	lần	2.815.900	2.815.900	
883	PT495	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	lần	2.815.900	2.815.900	
884	PT496	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	lần	2.815.900	2.815.900	
885	PT497	Cắt rò xoang lê	lần	4.936.000	4.936.000	
886	PT498	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	lần	9.583.300	9.583.300	
887	PT499	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	lần	1.344.100	1.344.100	
888	PT5	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	4.561.600	4.561.600	
889	PT50	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	lần	5.657.000	5.657.000	
890	PT500	Cắt thị thần kinh	lần	830.200	830.200	
891	PT501	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	lần	4.308.300	4.308.300	
892	PT502	Cắt túi mật	lần	4.993.100	4.993.100	
893	PT503	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	lần	6.346.300	6.346.300	
894	PT504	Cắt u buồng trứng qua nội soi	lần	5.503.300	5.503.300	
895	PT505	Cắt u cuộn cảnh	lần	8.131.800	8.131.800	
896	PT506	Cắt u cơ vùng hàm mặt	lần	2.928.100	2.928.100	
897	PT507	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	lần	1.322.100	1.322.100	
898	PT508	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	lần	771.000	771.000	
899	PT509	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	lần	1.208.800	1.208.800	
900	PT51	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	lần	5.657.000	5.657.000	
901	PT510	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	lần	1.252.600	1.252.600	
902	PT511	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	lần	1.509.500	1.509.500	
903	PT512	Cắt u lưỡi lành tính	lần	3.300.700	3.300.700	
904	PT513	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	lần	521.000	521.000	

905	PT514	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	lần	481.000	481.000	
906	PT515	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	lần	1.322.100	1.322.100	
907	PT516	Cắt u mi cả bề dày không vá	lần	812.100	812.100	
908	PT517	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt	lần	3.488.600	3.488.600	
909	PT518	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	lần	1.208.800	1.208.800	
910	PT519	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	lần	-	705.000	
911	PT52	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	lần	3.217.800	3.217.800	
912	PT520	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	lần	1.208.800	1.208.800	
913	PT521	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	lần	3.488.600	3.488.600	
914	PT522	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	lần	3.488.600	3.488.600	
915	PT523	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	lần	3.311.900	3.311.900	
916	PT524	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	lần	3.311.900	3.311.900	
917	PT525	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	lần	3.311.900	3.311.900	
918	PT526	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	lần	3.300.700	3.300.700	
919	PT527	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	lần	3.488.600	3.488.600	
920	PT528	Cắt u môi lành tính có tạo hình	lần	1.322.100	1.322.100	
921	PT529	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	lần	3.331.900	3.331.900	
922	PT53	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	lần	4.157.300	4.157.300	
923	PT530	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mắt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	lần	3.488.600	3.488.600	
924	PT531	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm	lần	1.385.400	1.385.400	
925	PT532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm	lần	2.928.100	2.928.100	
926	PT533	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm	lần	2.928.100	2.928.100	
927	PT534	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm	lần	1.385.400	1.385.400	
928	PT535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm	lần	874.800	874.800	
929	PT536	Cắt u nang buồng trứng	lần	3.217.800	3.217.800	
930	PT537	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	3.217.800	3.217.800	
931	PT538	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	3.217.800	3.217.800	
932	PT539	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	lần	3.340.900	3.340.900	
933	PT54	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	lần	1.761.400	1.761.400	
934	PT540	Cắt u nang men răng, ghép xương	lần	1.172.800	1.172.800	
935	PT541	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	lần	7.392.200	7.392.200	
936	PT542	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	lần	4.302.500	4.302.500	
937	PT543	Cắt u phần mềm vùng cổ	lần	2.928.100	2.928.100	
938	PT544	Cắt u sau phúc mạc	lần	6.419.200	6.419.200	
939	PT545	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	lần	1.322.100	1.322.100	
940	PT546	Cắt u thành âm đạo	lần	2.268.300	2.268.300	
941	PT547	Cắt u thành âm đạo	lần	2.268.300	2.268.300	
942	PT548	Cắt u vùng hàm mắt phức tạp	lần	3.331.900	3.331.900	
943	PT549	Cắt u vùng hàm mắt đơn giản	lần	2.928.100	2.928.100	
944	PT55	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	lần	1.217.100	1.217.100	
945	PT550	Cắt u vùng tuyến mang tai	lần	4.944.000	4.944.000	
946	PT551	Cắt u vú lành tính	lần	3.135.800	3.135.800	
947	PT552	Cắt u vú lành tính	lần	2.962.000	2.962.000	
948	PT553	Cắt u vú lành tính	lần	2.962.000	2.962.000	
949	PT554	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	lần	2.928.100	2.928.100	

950	PT555	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	lần	1.322.100	1.322.100	
951	PT556	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	lần	1.322.100	1.322.100	
952	PT557	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	lần	2.928.100	2.928.100	
953	PT558	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	lần	3.300.700	3.300.700	
954	PT559	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	lần	4.158.300	4.158.300	
955	PT56	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	lần	4.211.900	4.211.900	
956	PT560	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	lần	4.158.300	4.158.300	
957	PT561	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	lần	4.158.300	4.158.300	
958	PT562	Cắt đoạn khớp khuỷu	lần	3.994.900	3.994.900	
959	PT563	Cắt đoạn ruột non	lần	5.100.100	5.100.100	
960	PT564	Cắt đoạn ruột non do u	lần	5.100.100	5.100.100	
961	PT565	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	lần	5.100.100	5.100.100	
962	PT566	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	lần	4.941.100	4.941.100	
963	PT567	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	lần	4.941.100	4.941.100	
964	PT568	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	lần	4.941.100	4.941.100	
965	PT569	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	lần	4.870.100	4.870.100	
966	PT57	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	lần	3.226.900	3.226.900	
967	PT570	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	lần	4.703.100	4.703.100	
968	PT571	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	lần	4.941.100	4.941.100	
969	PT572	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	lần	4.941.100	4.941.100	
970	PT573	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn	lần	-	387.000	
971	PT574	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	lần	4.970.100	4.970.100	
972	PT58	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	lần	2.594.000	2.594.000	
973	PT588	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	lần	1.509.500	1.509.500	
974	PT59	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	lần	4.658.900	4.658.900	
975	PT595	Dẫn lưu nang ống mật chủ	lần	2.917.900	2.917.900	
976	PT596	Dẫn lưu não thất	lần	4.474.500	4.474.500	
977	PT6	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	2.157.000	2.157.000	
978	PT60	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	lần	5.507.100	5.507.100	
979	PT600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	lần	873.000	873.000	
980	PT603	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	3.142.500	3.142.500	
981	PT604	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	lần	3.142.500	3.142.500	
982	PT605	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	lần	264.700	264.700	
983	PT606	Dẫn lưu đài bể thận qua da	lần	2.917.900	2.917.900	
984	PT61	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	lần	4.421.700	4.421.700	
985	PT613	Gột giác mạc đơn thuần	lần	860.200	860.200	
986	PT614	Gỡ dính thần kinh	lần	3.405.300	3.405.300	
987	PT62	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	874.800	874.800	
988	PT63	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	1.385.400	1.385.400	
989	PT631	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	lần	2.951.800	2.951.800	
990	PT632	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	lần	5.474.500	5.474.500	
991	PT633	Khoan sọ thăm dò	lần	4.969.100	4.969.100	
992	PT634	Khâu cò mi, tháo cò	lần	452.400	452.400	
993	PT635	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	lần	7.381.300	7.381.300	
994	PT636	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	lần	5.861.600	5.861.600	
995	PT637	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	lần	3.993.400	3.993.400	
996	PT639	Khâu củng mạc	lần	1.322.100	1.322.100	
997	PT64	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	lần	9.963.300	9.963.300	

998	PT640	Khâu củng mạc	lần	1.244.100	1.244.100	
999	PT641	Khâu da mi	lần	897.100	897.100	
1000	PT642	Khâu da mi	lần	1.595.200	1.595.200	
1001	PT643	Khâu da mi đơn giản	lần	897.100	897.100	
1002	PT644	Khâu giác mạc	lần	799.600	799.600	
1003	PT645	Khâu giác mạc	lần	1.244.100	1.244.100	
1004	PT646	Khâu kết mạc	lần	897.100	897.100	
1005	PT648	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	lần	799.600	799.600	
1006	PT649	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	lần	2.396.200	2.396.200	
1007	PT65	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	lần	2.122.100	2.122.100	
1008	PT650	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	lần	3.993.400	3.993.400	
1009	PT651	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	lần	3.993.400	3.993.400	
1010	PT652	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	lần	3.993.400	3.993.400	
1011	PT653	Khâu lỗ thủng đại tràng	lần	3.993.400	3.993.400	
1012	PT654	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	lần	3.993.400	3.993.400	
1013	PT655	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	lần	3.405.300	3.405.300	
1014	PT656	Khâu nối thần kinh	lần	3.405.300	3.405.300	
1015	PT657	Khâu phục hồi bờ mi	lần	813.600	813.600	
1016	PT659	Khâu phục hồi tổn thương gân đuôi	lần	3.087.000	3.087.000	
1017	PT66	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	lần	634.500	634.500	
1018	PT660	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	lần	1.075.700	1.075.700	
1019	PT661	Khâu phủ kết mạc	lần	698.800	698.800	
1020	PT662	Khâu rách củng đồ âm đạo	lần	2.119.400	2.119.400	
1021	PT663	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	lần	3.087.000	3.087.000	
1022	PT664	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	lần	3.087.000	3.087.000	
1023	PT665	Khâu tử cung do nạo thủ	lần	3.054.800	3.054.800	
1024	PT667	Khâu vùi túi thừa tá tràng	lần	2.815.900	2.815.900	
1025	PT668	Khâu vết thương lách	lần	3.433.300	3.433.300	
1026	PT669	Khâu vết thương nhu mô phổi	lần	7.392.200	7.392.200	
1027	PT67	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	lần	4.969.100	4.969.100	
1028	PT678	Khâu vết thương thành bụng	lần	2.396.200	2.396.200	
1029	PT679	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	lần	289.500	289.500	
1030	PT68	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	lần	3.828.100	3.828.100	
1031	PT680	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	lần	5.861.600	5.861.600	
1032	PT69	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	lần	2.726.200	2.726.200	
1033	PT697	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	lần	4.630.500	4.630.500	
1034	PT699	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	lần	4.331.400	4.331.400	
1035	PT7	Cắt polyp cổ tử cung	lần	2.104.900	2.104.900	
1036	PT70	Phẫu thuật cắt cụt chi	lần	3.994.900	3.994.900	
1037	PT700	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	lần	15.281.000	15.281.000	
1038	PT702	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	lần	-	36.100	
1039	PT706	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	lần	4.002.600	4.002.600	
1040	PT707	Làm hậu môn nhân tạo	lần	2.683.900	2.683.900	
1041	PT708	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	lần	2.683.900	2.683.900	
1042	PT709	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	lần	2.683.900	2.683.900	
1043	PT71	Phẫu thuật cắt cụt đùi	lần	3.994.900	3.994.900	
1044	PT710	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	lần	3.116.800	3.116.800	
1045	PT711	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	lần	2.833.400	2.833.400	
1046	PT72	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	lần	4.849.400	4.849.400	
1047	PT724	Lấy dị vật hốc mắt	lần	1.013.600	1.013.600	
1048	PT73	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản	lần	2.501.900	2.501.900	

1049	PT731	Lấy dị vật tiền phòng	lần	1.244.100	1.244.100	
1050	PT732	Lấy dị vật trong cùng mạc	lần	1.013.600	1.013.600	
1051	PT733	Lấy dị vật trực tràng	lần	3.993.400	3.993.400	
1052	PT736	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	lần	3.191.500	3.191.500	
1053	PT737	Lấy hạch cuống gan	lần	4.287.100	4.287.100	
1054	PT738	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	lần	-	4.615.000	
1055	PT739	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	lần	-	4.615.000	
1056	PT74	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	lần	570.300	570.300	
1057	PT740	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	lần	2.501.900	2.501.900	
1058	PT742	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	lần	5.669.600	5.669.600	
1059	PT743	Lấy máu tụ tầng sinh môn	lần	2.501.900	2.501.900	
1060	PT744	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	lần	5.141.100	5.141.100	
1061	PT745	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	lần	4.955.100	4.955.100	
1062	PT747	Lấy sỏi bàng quang	lần	4.569.100	4.569.100	
1063	PT748	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	lần	3.433.300	3.433.300	
1064	PT749	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	lần	4.569.100	4.569.100	
1065	PT75	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	lần	3.135.800	3.135.800	
1066	PT750	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	lần	1.344.100	1.344.100	
1067	PT751	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	lần	2.020.300	2.020.300	
1068	PT752	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phôi hợp cắt dịch kính± IOL	lần	2.752.600	2.752.600	
1069	PT753	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	lần	4.955.100	4.955.100	
1070	PT754	Mức nội nhân	lần	599.800	599.800	
1071	PT755	Mổ bóc nhân xơ vú	lần	1.079.400	1.079.400	
1072	PT756	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	lần	5.669.600	5.669.600	
1073	PT757	Mổ lấy sỏi bàng quang	lần	4.569.100	4.569.100	
1074	PT758	Mổ quặm bẩm sinh	lần	1.351.400	1.351.400	
1075	PT759	Mổ quặm bẩm sinh	lần	2.068.800	2.068.800	
1076	PT76	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	lần	4.003.900	4.003.900	
1077	PT760	Mổ quặm bẩm sinh	lần	1.188.600	1.188.600	
1078	PT761	Mổ quặm bẩm sinh	lần	935.200	935.200	
1079	PT762	Mổ quặm bẩm sinh	lần	1.387.000	1.387.000	
1080	PT763	Mổ quặm bẩm sinh	lần	1.833.000	1.833.000	
1081	PT764	Mổ quặm bẩm sinh	lần	698.800	698.800	
1082	PT765	Mổ quặm bẩm sinh	lần	1.572.200	1.572.200	
1083	PT767	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	lần	3.716.600	3.716.600	
1084	PT768	Mở bụng thăm dò	lần	2.683.900	2.683.900	
1085	PT769	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	lần	2.683.900	2.683.900	
1086	PT77	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	lần	4.110.800	4.110.800	
1087	PT770	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	lần	2.683.900	2.683.900	
1088	PT771	Mở cung sau cột sống ngực	lần	4.969.100	4.969.100	
1089	PT772	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	lần	4.969.100	4.969.100	
1090	PT773	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	lần	2.683.900	2.683.900	
1091	PT774	Mở khí quản	lần	759.800	759.800	
1092	PT775	Mở khí quản cấp cứu	lần	759.800	759.800	
1093	PT78	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	lần	4.110.800	4.110.800	
1094	PT780	Mở khí quản thường quy	lần	759.800	759.800	
1095	PT781	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	lần	7.392.200	7.392.200	

1096	PT782	Mở lồng ngực thăm dò	lần	3.595.500	3.595.500	
1097	PT783	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	lần	3.595.500	3.595.500	
1098	PT784	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	lần	9.583.300	9.583.300	
1099	PT787	Mở thông bàng quang	lần	405.500	405.500	
1100	PT789	Mở thông dạ dày	lần	2.683.900	2.683.900	
1101	PT79	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	lần	2.816.900	2.816.900	
1102	PT791	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	lần	2.917.900	2.917.900	
1103	PT8	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	lần	6.955.600	6.955.600	
1104	PT80	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	lần	2.238.000	2.238.000	
1105	PT802	Nong niệu đạo	lần	273.500	273.500	
1106	PT806	Nạo vét tổ chức hốc mắt	lần	1.322.100	1.322.100	
1107	PT81	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	lần	18.650.800	18.650.800	
1108	PT811	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	lần	4.102.500	4.102.500	
1109	PT813	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	lần	1.832.000	1.832.000	
1110	PT815	Nắn sống mũi sau chấn thương	lần	2.804.100	2.804.100	
1111	PT82	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	lần	6.140.200	6.140.200	
1112	PT83	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	lần	10.506.300	10.506.300	
1113	PT84	Phẫu thuật cắt tử cung và thất động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	lần	8.104.200	8.104.200	
1114	PT85	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	lần	1.509.500	1.509.500	
1115	PT86	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	lần	1.340.000	1.340.000	
1116	PT87	Phẫu thuật cắt u thành bụng	lần	2.396.200	2.396.200	
1117	PT88	Phẫu thuật cắt u thành ngực	lần	2.396.200	2.396.200	
1118	PT89	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	lần	5.204.600	5.204.600	
1119	PT9	Cắt túi mật	lần	4.694.000	4.694.000	
1120	PT90	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	lần	2.932.800	2.932.800	
1121	PT906	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	lần	6.557.900	6.557.900	
1122	PT907	Nối gân đuôi	lần	3.302.900	3.302.900	
1123	PT908	Nối gân gấp	lần	3.302.900	3.302.900	
1124	PT909	Nối tụy ruột	lần	4.870.100	4.870.100	
1125	PT91	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	lần	7.392.200	7.392.200	
1126	PT92	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	lần	7.392.200	7.392.200	
1127	PT926	Rút chi thép xương ức	lần	1.857.900	1.857.900	
1128	PT93	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	lần	2.892.800	2.892.800	
1129	PT932	Rút đinh các loại	lần	1.857.900	1.857.900	
1130	PT933	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	lần	1.857.900	1.857.900	
1131	PT934	Rạch góc tiền phòng	lần	1.244.100	1.244.100	
1132	PT94	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	lần	5.204.600	5.204.600	
1133	PT945	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	lần	830.200	830.200	
1134	PT948	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	lần	2.367.500	2.367.500	
1135	PT95	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	lần	2.833.400	2.833.400	
1136	PT959	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	lần	151.000	151.000	
1137	PT96	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	lần	2.816.900	2.816.900	
1138	PT960	Sinh thiết tổ chức kết mạc	lần	151.000	151.000	
1139	PT961	Sinh thiết tổ chức mí	lần	151.000	151.000	
1140	PT97	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	lần	2.655.000	2.655.000	
1141	PT98	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	lần	7.392.200	7.392.200	
1142	PT99	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	lần	3.493.200	3.493.200	
1143	TT1000	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	lần	365.100	365.100	

1144	TT1001	Sốc điện điều trị rung nhĩ	lần	1.042.500	1.042.500	
1145	TT1002	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	lần	172.800	172.800	
1146	TT1003	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	275.600	275.600	
1147	TT1004	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	lần	148.600	148.600	
1148	TT1005	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	983.300	983.300	
1149	TT1006	Thay băng, cắt chỉ	lần	89.500	89.500	
1150	TT1007	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	121.400	121.400	
1151	TT1008	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	275.600	275.600	
1152	TT1009	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	64.300	64.300	
1153	TT1010	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	148.600	148.600	
1154	TT1011	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	40.300	40.300	
1155	TT1012	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	193.600	193.600	
1156	TT1013	Thay canuyn	lần	263.700	263.700	
1157	TT1014	Thay canuyn mở khí quản	lần	263.700	263.700	
1158	TT1015	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	lần	511.400	511.400	
1159	TT1016	Thay ống nội khí quản	lần	600.500	600.500	
1160	TT1019	Tháo bột các loại	lần	61.400	61.400	
1161	TT1020	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	lần	169.500	169.500	
1162	TT1023	Thông bằng quang	lần	101.800	101.800	
1163	TT1024	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	lần	625.000	625.000	
1164	TT1025	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	lần	625.000	625.000	
1165	TT1029	Thở máy bằng xâm nhập	lần	625.000	625.000	
1166	TT1030	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	lần	625.000	625.000	
1167	TT1031	Thở máy với tần số cao (HFO)	lần	1.443.900	1.443.900	
1168	TT1032	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập [giờ theo thực tế]	lần	1.443.900	1.443.900	
1169	TT1033	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	lần	92.400	92.400	
1170	TT1034	Thụt tháo phân	lần	92.400	92.400	
1171	TT1035	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	lần	700.200	700.200	
1172	TT1036	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	lần	436.200	436.200	
1173	TT1037	Tiêm cạnh nhãn cầu	lần	55.000	55.000	
1174	TT1038	Tiêm dưới kết mạc	lần	55.000	55.000	
1175	TT1039	Tiêm hậu nhãn cầu	lần	55.000	55.000	
1176	TT1040	Tiêm trong da	lần	15.100	15.100	
1177	TT1041	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	lần	15.100	15.100	
1178	TT1042	Tiêm tĩnh mạch	lần	15.100	15.100	
1179	TT1043	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	lần	15.100	15.100	
1180	TT1045	Truyền tĩnh mạch	lần	25.100	25.100	
1181	TT1046	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	lần	245.500	245.500	
1182	TT1047	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	245.500	245.500	
1183	TT1048	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	245.500	245.500	
1184	TT1049	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	245.500	245.500	
1185	TT1050	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	lần	245.500	245.500	
1186	TT1051	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	lần	1.207.500	1.207.500	
1187	TT1054	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	lần	519.000	519.000	
1188	TT1055	Điều trị nốt sùi bằng Laser CO2	lần	399.000	399.000	
1189	TT1056	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	lần	399.000	399.000	
1190	TT1057	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	lần	399.000	399.000	
1191	TT1058	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	lần	399.000	399.000	
1192	TT1059	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	lần	342.400	342.400	

1193	TT1060	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	lần	399.000	399.000	
1194	TT1062	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	112.500	112.500	
1195	TT1063	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC)	lần	112.500	112.500	
1196	TT1064	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	lần	380.100	380.100	
1197	TT1065	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	280.500	280.500	
1198	TT1066	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	lần	280.500	280.500	
1199	TT1067	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	280.500	280.500	
1200	TT1068	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	lần	280.500	280.500	
1201	TT1069	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	280.500	280.500	
1202	TT1070	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	lần	889.700	889.700	
1203	TT1071	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	lần	889.700	889.700	
1204	TT1072	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	lần	399.000	399.000	
1205	TT1073	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	lần	399.000	399.000	
1206	TT1074	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	lần	399.000	399.000	
1207	TT1075	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	lần	399.000	399.000	
1208	TT1095	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	861.000	861.000	
1209	TT1096	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	631.000	631.000	
1210	TT1097	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	455.500	455.500	
1211	TT1098	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	991.000	991.000	
1212	TT1119	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	lần	380.200	380.200	
1213	TT1120	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	lần	399.000	399.000	
1214	TT1121	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	lần	36.500	36.500	
1215	TT1122	Điện móng chàm điều trị bí đái	lần	78.300	78.300	
1216	TT1123	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	lần	40.200	40.200	
1217	TT1125	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	lần	40.300	40.300	
1218	TT1126	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	lần	1.158.500	1.158.500	
1219	TT1127	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	lần	1.158.500	1.158.500	
1220	TT1128	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	lần	1.158.500	1.158.500	
1221	TT1129	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	lần	685.500	685.500	
1222	TT1130	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	lần	685.500	685.500	
1223	TT1131	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	lần	659.900	659.900	
1224	TT1133	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	lần	885.800	885.800	
1225	TT1134	Đặt nội khí quản	lần	600.500	600.500	
1226	TT1135	Đặt nội khí quản 2 nòng	lần	600.500	600.500	
1227	TT1136	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	lần	885.800	885.800	
1228	TT1137	Đặt sonde bàng quang	lần	101.800	101.800	
1229	TT1139	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	729.400	729.400	
1230	TT1140	Đặt sonde hậu môn	lần	92.400	92.400	
1231	TT1142	Đặt stent khí phế quản	lần	7.740.800	7.740.800	
1232	TT1143	Đặt thuốc YHCT	lần	51.100	51.100	

1233	TT1145	Đặt ống nội khí quản	lần	600.500	600.500	
1234	TT1146	Đặt ống nội khí quản	lần	600.500	600.500	
1235	TT1147	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	lần	600.500	600.500	
1236	TT1148	Đặt ống thông JJ trong hộp niệu quản	lần	950.500	950.500	
1237	TT1149	Đặt ống thông dạ dày	lần	101.800	101.800	
1238	TT1150	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	lần	101.800	101.800	
1239	TT1151	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	lần	405.500	405.500	
1240	TT1152	Đặt ống thông hậu môn	lần	92.400	92.400	
1241	TT1154	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	lần	950.500	950.500	
1242	TT1155	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	lần	685.500	685.500	
1243	TT1156	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	lần	53.600	53.600	
1244	TT1157	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	1.191.900	1.191.900	
1245	TT1158	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	lần	786.700	786.700	
1246	TT1159	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	1.510.300	1.510.300	
1247	TT17	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	58.400	58.400	
1248	TT172	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	lần	889.700	889.700	
1249	TT20	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	414.400	414.400	
1250	TT2001	Điện châm (Kim ngắn)	lần	78.300	78.300	
1251	TT2002	Điện châm điều trị chấp lẹo	lần	78.300	78.300	
1252	TT2003	Điện châm điều trị đau răng	lần	78.300	78.300	
1253	TT2004	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	78.300	78.300	
1254	TT2005	Điện châm điều trị giảm khứu giác	lần	78.300	78.300	
1255	TT2006	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	78.300	78.300	
1256	TT2007	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	78.300	78.300	
1257	TT2008	Điện châm điều trị khản tiếng	lần	78.300	78.300	
1258	TT2009	Điện châm điều trị liệt chi trên	lần	78.300	78.300	
1259	TT2010	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	78.300	78.300	
1260	TT2011	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	78.300	78.300	
1261	TT2012	Điện châm điều trị lác	lần	78.300	78.300	
1262	TT2013	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	lần	78.300	78.300	
1263	TT2014	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	78.300	78.300	
1264	TT2015	Điện châm điều trị huyết áp thấp	lần	78.300	78.300	
1265	TT2016	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	lần	78.300	78.300	
1266	TT2017	Điện châm điều trị liệt chi dưới	lần	78.300	78.300	
1267	TT2018	Điện châm điều trị liệt nửa người	lần	78.300	78.300	
1268	TT2019	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	78.300	78.300	
1269	TT2020	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	78.300	78.300	
1270	TT2021	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	78.300	78.300	
1271	TT2022	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	71.400	71.400	
1272	TT2023	Điện châm điều trị thất ngôn	lần	78.300	78.300	
1273	TT2024	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	78.300	78.300	
1274	TT2025	Điện châm điều trị đái dầm	lần	78.300	78.300	
1275	TT2026	Điện châm điều trị bí đái	lần	78.300	78.300	
1276	TT2027	Điện châm điều trị hội chứng stress	lần	78.300	78.300	
1277	TT2028	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	lần	78.300	78.300	
1278	TT2029	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	lần	78.300	78.300	
1279	TT2030	Điện châm điều trị khản tiếng	lần	78.300	78.300	
1280	TT2031	Điện châm điều trị đau răng	lần	78.300	78.300	
1281	TT2032	Điện châm điều trị ù tai	lần	78.300	78.300	
1282	TT2033	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	78.300	78.300	
1283	TT2034	Điện châm điều trị teo cơ	lần	78.300	78.300	
1284	TT2035	Điện châm điều trị chứng ù tai	lần	78.300	78.300	
1285	TT2036	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	78.300	78.300	

1286	TT2037	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	78.300	78.300	
1287	TT2038	Điện châm điều trị hen phế quản	lần	78.300	78.300	
1288	TT2039	Điện châm điều trị đau lưng	lần	78.300	78.300	
1289	TT2040	Điện châm điều trị đau môi cơ	lần	78.300	78.300	
1290	TT2041	Điện châm điều trị chứng tic	lần	78.300	78.300	
1291	TT2042	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	lần	78.300	78.300	
1292	TT2043	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	78.300	78.300	
1293	TT2044	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	lần	-	67.300	
1294	TT2045	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	78.300	78.300	
1295	TT2046	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	78.300	78.300	
1296	TT2047	Điện châm điều trị đau hố mắt	lần	78.300	78.300	
1297	TT2048	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	78.300	78.300	
1298	TT2049	Điện châm điều trị lác cơ năng	lần	78.300	78.300	
1299	TT2050	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	78.300	78.300	
1300	TT2051	Điện châm điều trị trĩ	lần	78.300	78.300	
1301	TT2052	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	78.300	78.300	
1302	TT2053	Điện châm điều trị béo phì	lần	-	67.300	
1303	TT2054	Điện châm điều trị sa trực tràng	lần	78.300	78.300	
1304	TT2055	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	lần	78.300	78.300	
1305	TT2056	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	78.300	78.300	
1306	TT2057	Điện châm điều trị mất ngủ	lần	78.300	78.300	
1307	TT2058	Điện châm điều trị giảm thính lực	lần	78.300	78.300	
1308	TT2059	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	78.300	78.300	
1309	TT2060	Điện châm điều trị nôn nấc	lần	78.300	78.300	
1310	TT2061	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	78.300	78.300	
1311	TT2062	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	78.300	78.300	
1312	TT2063	Điện châm điều trị đau ngực sườn	lần	78.300	78.300	
1313	TT2064	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	78.300	78.300	
1314	TT2065	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	78.300	78.300	
1315	TT2066	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	lần	78.300	78.300	
1316	TT2067	Điện châm điều trị giảm thị lực	lần	78.300	78.300	
1317	TT2068	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	lần	78.300	78.300	
1318	TT2069	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	78.300	78.300	
1319	TT2070	Điện châm	lần	71.400	71.400	
1320	TT2071	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	78.300	78.300	
1321	TT2072	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	78.300	78.300	
1322	TT2073	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	lần	78.300	78.300	
1323	TT2081	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	lần	64.900	64.900	
1324	TT2082	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	76.000	76.000	
1325	TT2083	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	lần	76.000	76.000	
1326	TT2084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	lần	76.000	76.000	
1327	TT2085	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	lần	76.000	76.000	
1328	TT2086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	lần	76.000	76.000	
1329	TT2087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	lần	76.000	76.000	
1330	TT2088	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	lần	76.000	76.000	
1331	TT2089	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	lần	76.000	76.000	
1332	TT2090	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	76.000	76.000	
1333	TT2091	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	lần	76.000	76.000	

1334	TT2092	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	lần	76.000	76.000	
1335	TT2093	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	lần	76.000	76.000	
1336	TT2094	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	lần	76.000	76.000	
1337	TT2095	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	76.000	76.000	
1338	TT2096	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	lần	76.000	76.000	
1339	TT2097	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	76.000	76.000	
1340	TT2098	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	lần	76.000	76.000	
1341	TT2099	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	lần	76.000	76.000	
1342	TT2100	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	lần	76.000	76.000	
1343	TT2101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	lần	76.000	76.000	
1344	TT2102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	lần	76.000	76.000	
1345	TT2103	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	lần	76.000	76.000	
1346	TT2104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	lần	76.000	76.000	
1347	TT2105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	lần	76.000	76.000	
1348	TT2106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	76.000	76.000	
1349	TT2107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	lần	76.000	76.000	
1350	TT2108	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	lần	76.000	76.000	
1351	TT2109	Kỹ thuật xoa bóp vùng	lần	51.300	51.300	
1352	TT2110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	lần	76.000	76.000	
1353	TT2111	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	76.000	76.000	
1354	TT2112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	lần	76.000	76.000	
1355	TT2113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	lần	76.000	76.000	
1356	TT2114	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	lần	76.000	76.000	
1357	TT2115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	lần	76.000	76.000	
1358	TT2116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	lần	76.000	76.000	
1359	TT2117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	76.000	76.000	
1360	TT2118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	lần	76.000	76.000	
1361	TT2119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	lần	76.000	76.000	
1362	TT2120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	76.000	76.000	
1363	TT2121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	76.000	76.000	
1364	TT2122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	lần	76.000	76.000	
1365	TT2123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	lần	76.000	76.000	
1366	TT2124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	lần	76.000	76.000	
1367	TT2125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	lần	76.000	76.000	
1368	TT2126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	lần	76.000	76.000	
1369	TT2127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	lần	76.000	76.000	
1370	TT2128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	76.000	76.000	
1371	TT2129	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	lần	39.000	39.000	
1372	TT2130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	76.000	76.000	
1373	TT2131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	lần	76.000	76.000	
1374	TT2132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	lần	76.000	76.000	
1375	TT2133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	lần	76.000	76.000	
1376	TT2134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	lần	76.000	76.000	
1377	TT2135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	lần	76.000	76.000	
1378	TT2136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	lần	76.000	76.000	
1379	TT2137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	lần	76.000	76.000	
1380	TT2138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	lần	76.000	76.000	
1381	TT2139	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	lần	64.900	64.900	
1382	TT2140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	lần	76.000	76.000	
1383	TT2141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	76.000	76.000	
1384	TT2142	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	lần	76.000	76.000	
1385	TT2143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	lần	76.000	76.000	
1386	TT2144	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	lần	76.000	76.000	
1387	TT2145	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	lần	76.000	76.000	

1388	TT2146	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khúu giác	lần	76.000	76.000	
1389	TT2147	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	76.000	76.000	
1390	TT2148	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	76.000	76.000	
1391	TT2149	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	76.000	76.000	
1392	TT2150	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	lần	76.000	76.000	
1393	TT2151	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	lần	76.000	76.000	
1394	TT2152	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	76.000	76.000	
1395	TT2153	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	76.000	76.000	
1396	TT2154	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	lần	76.000	76.000	
1397	TT2155	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	lần	76.000	76.000	
1398	TT2156	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	lần	76.000	76.000	
1399	TT22	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	lần	1.251.400	1.251.400	
1400	TT2202	Cấy chi điều trị giảm thính lực	lần	156.400	156.400	
1401	TT2203	Cấy chi điều trị giảm thị lực	lần	156.400	156.400	
1402	TT2204	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	lần	156.400	156.400	
1403	TT2205	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	156.400	156.400	
1404	TT2206	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	156.400	156.400	
1405	TT2207	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	156.400	156.400	
1406	TT2208	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng- hông	lần	156.400	156.400	
1407	TT2212	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	lần	156.400	156.400	
1408	TT2213	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	lần	156.400	156.400	
1409	TT2214	Cấy chi điều trị hen phế quản	lần	156.400	156.400	
1410	TT2215	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	lần	156.400	156.400	
1411	TT2216	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	156.400	156.400	
1412	TT2218	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	156.400	156.400	
1413	TT2222	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	156.400	156.400	
1414	TT2223	Cấy chi điều trị khản tiếng	lần	156.400	156.400	
1415	TT2224	Cấy chi điều trị liệt chi trên	lần	156.400	156.400	
1416	TT2225	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	lần	156.400	156.400	
1417	TT2234	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	156.400	156.400	
1418	TT2238	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	156.400	156.400	
1419	TT2239	Cấy chi điều trị di tinh	lần	156.400	156.400	
1420	TT2240	Cấy chi điều trị liệt dương	lần	156.400	156.400	
1421	TT2242	Cấy chi	lần	156.400	156.400	
1422	TT2247	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	lần	156.400	156.400	
1423	TT267	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	lần	167.000	167.000	
1424	TT27	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	lần	1.251.400	1.251.400	
1425	TT278	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	lần	248.500	248.500	
1426	TT281	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	lần	417.500	417.500	
1427	TT283	Bơm hơi vòi nhĩ	lần	126.500	126.500	
1428	TT284	Bơm rửa khoang màng phổi	lần	248.500	248.500	
1429	TT285	Bơm rửa lệ đạo	lần	41.200	41.200	
1430	TT286	Bơm rửa màng phổi	lần	248.500	248.500	
1431	TT287	Bơm rửa phế quản	lần	1.508.100	1.508.100	
1432	TT288	Bơm rửa phế quản có bàn chải	lần	600.500	600.500	
1433	TT289	Bơm rửa phế quản không bàn chải	lần	600.500	600.500	
1434	TT290	Bơm rửa ổ lao khớp	lần	101.400	101.400	
1435	TT291	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	lần	1.048.500	1.048.500	
1436	TT292	Bơm thuốc thanh quản	lần	22.000	22.000	
1437	TT293	Bơm thông lệ đạo	lần	105.800	105.800	
1438	TT294	Bơm thông lệ đạo	lần	98.600	98.600	
1439	TT295	Bơm túi giãn da vùng da đầu	lần	-	332.000	

1440	TT296	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	lần	194.700	194.700	
1441	TT297	Bột Corset Minerve,Cravate	lần	379.600	379.600	
1442	TT298	Bột Corset Minerve,Cravate	lần	659.600	659.600	
1443	TT299	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	lần	85.500	85.500	
1444	TT300	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	lần	85.500	85.500	
1445	TT301	Chích hạch viêm mũi	lần	218.500	218.500	
1446	TT302	Chích lê	lần	76.300	76.300	
1447	TT304	Chích rạch màng nhĩ	lần	69.300	69.300	
1448	TT305	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	lần	885.400	885.400	
1449	TT307	Chích rạch áp xe nhỏ	lần	218.500	218.500	
1450	TT308	Chích áp xe phần mềm lớn	lần	218.500	218.500	
1451	TT309	Chích áp xe quanh Amidan	lần	295.500	295.500	
1452	TT310	Chích áp xe quanh Amidan	lần	771.900	771.900	
1453	TT313	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	295.500	295.500	
1454	TT314	Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	951.600	951.600	
1455	TT315	Chích áp xe tăng sinh môn	lần	873.000	873.000	
1456	TT316	Chích áp xe vú	lần	251.500	251.500	
1457	TT317	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	lần	181.000	181.000	
1458	TT318	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	lần	181.000	181.000	
1459	TT319	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	lần	64.300	64.300	
1460	TT320	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	lần	-	158.000	
1461	TT321	Chườm ngải	lần	37.000	37.000	
1462	TT322	Chọc dò dịch màng phổi	lần	153.700	153.700	
1463	TT323	Chọc dò dịch não tủy	lần	126.900	126.900	
1464	TT324	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	lần	280.500	280.500	
1465	TT325	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	195.900	195.900	
1466	TT326	Chọc dò túi cùng Douglas	lần	312.500	312.500	
1467	TT327	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	lần	153.700	153.700	
1468	TT328	Chọc dịch màng bụng	lần	153.700	153.700	
1469	TT329	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	lần	126.900	126.900	
1470	TT330	Chọc dịch tủy sống	lần	126.900	126.900	
1471	TT331	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	lần	162.900	162.900	
1472	TT332	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	lần	162.900	162.900	
1473	TT333	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	lần	280.500	280.500	
1474	TT334	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	405.500	405.500	
1475	TT335	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	405.500	405.500	
1476	TT336	Chọc hút dịch vành tai	lần	64.300	64.300	
1477	TT337	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	lần	162.900	162.900	
1478	TT338	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	195.900	195.900	
1479	TT339	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	lần	195.900	195.900	
1480	TT340	Chọc thăm dò màng phổi	lần	153.700	153.700	
1481	TT341	Chọc áp xe gan qua siêu âm	lần	171.900	171.900	
1482	TT342	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	lần	825.800	825.800	
1483	TT346	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	lần	532.500	532.500	
1484	TT348	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	156.400	156.400	
1485	TT349	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	lần	156.400	156.400	
1486	TT350	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	148.000	148.000	
1487	TT351	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	148.000	148.000	
1488	TT369	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	156.400	156.400	
1489	TT370	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	156.400	156.400	

1490	TT371	Cấy chỉ điều trị mày đay	lần	156.400	156.400	
1491	TT372	Cấy chỉ điều trị mắt ngủ	lần	156.400	156.400	
1492	TT373	Cấy chỉ điều trị nấc	lần	156.400	156.400	
1493	TT374	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	156.400	156.400	
1494	TT376	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	156.400	156.400	
1495	TT377	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	lần	156.400	156.400	
1496	TT378	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	lần	156.400	156.400	
1497	TT379	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	lần	156.400	156.400	
1498	TT380	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	156.400	156.400	
1499	TT381	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	lần	156.400	156.400	
1500	TT382	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	lần	156.400	156.400	
1501	TT383	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	lần	156.400	156.400	
1502	TT384	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	lần	156.400	156.400	
1503	TT385	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	lần	156.400	156.400	
1504	TT386	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	lần	156.400	156.400	
1505	TT387	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	lần	156.400	156.400	
1506	TT388	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	156.400	156.400	
1507	TT389	Cấy chỉ điều trị đau lưng	lần	156.400	156.400	
1508	TT391	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	156.400	156.400	
1509	TT392	Cấy chỉ điều trị đái dầm	lần	156.400	156.400	
1510	TT394	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	lần	286.500	286.500	
1511	TT395	Cầm máu thực quản qua nội soi	lần	798.300	798.300	
1512	TT396	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	lần	139.000	139.000	
1513	TT427	Cắt chỉ khâu da	lần	40.300	40.300	
1514	TT428	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	lần	40.300	40.300	
1515	TT429	Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	40.300	40.300	
1516	TT430	Cắt chỉ khâu kết mạc	lần	40.300	40.300	
1517	TT431	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	lần	139.000	139.000	
1518	TT432	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	lần	40.300	40.300	
1519	TT433	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	lần	40.300	40.300	
1520	TT434	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	lần	40.300	40.300	
1521	TT4501	Điều trị bằng các dòng điện xung	lần	44.900	44.900	
1522	TT4601	Tập vận động có trợ giúp	lần	59.300	59.300	
1523	TT4602	Tập vận động có kháng trở	lần	59.300	59.300	
1524	TT4603	Tập vận động thụ động	lần	59.300	59.300	
1525	TT4604	Tập vận động trên bóng	lần	33.400	33.400	
1526	TT471	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	194.700	194.700	
1527	TT474	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	lần	458.200	458.200	
1528	TT475	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	lần	618.300	618.300	
1529	TT476	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	178.900	178.900	
1530	TT488	Cắt phanh lưỡi	lần	771.900	771.900	
1531	TT489	Cắt phanh lưỡi	lần	344.200	344.200	
1532	TT490	Cắt phimosis	lần	269.500	269.500	
1533	TT5001	Điều trị bằng oxy cao áp	lần	285.400	285.400	
1534	TT5002	Điều trị bằng tia hồng ngoại	lần	40.900	40.900	
1535	TT5003	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	lần	43.600	43.600	
1536	TT5004	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	lần	50.800	50.800	
1537	TT5005	Điều trị bằng siêu âm	lần	48.700	48.700	
1538	TT575	Cứu điều trị bí đái thể hàn	lần	37.000	37.000	
1539	TT576	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	lần	37.000	37.000	
1540	TT577	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	lần	37.000	37.000	
1541	TT578	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	lần	37.000	37.000	
1542	TT579	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	lần	37.000	37.000	

1543	TT580	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	lần	37.000	37.000	
1544	TT581	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	lần	37.000	37.000	
1545	TT582	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	lần	37.000	37.000	
1546	TT583	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	lần	37.000	37.000	
1547	TT584	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	lần	37.000	37.000	
1548	TT585	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	lần	37.000	37.000	
1549	TT586	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	lần	37.000	37.000	
1550	TT587	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	lần	1.096.500	1.096.500	
1551	TT589	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	lần	929.400	929.400	
1552	TT590	Dẫn lưu dịch màng bụng	lần	153.700	153.700	
1553	TT591	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	lần	280.500	280.500	
1554	TT592	Dẫn lưu màng ngoài tim	lần	280.500	280.500	
1555	TT593	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	729.400	729.400	
1556	TT594	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	lần	-	597.000	
1557	TT597	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	lần	685.500	685.500	
1558	TT598	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	950.500	950.500	
1559	TT599	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	lần	192.300	192.300	
1560	TT601	Dẫn lưu áp xe phổi	lần	628.500	628.500	
1561	TT602	Dẫn lưu áp xe phổi	lần	729.400	729.400	
1562	TT607	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	lần	729.400	729.400	
1563	TT608	Forceps	lần	1.141.900	1.141.900	
1564	TT609	Giác hút	lần	1.141.900	1.141.900	
1565	TT610	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	lần	682.500	682.500	
1566	TT611	Gây mê khác	lần	868.900	868.900	
1567	TT612	Gây mê đặt canuyn ECMO	lần	868.900	868.900	
1568	TT615	Hào châm	lần	76.300	76.300	
1569	TT616	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	lần	192.300	192.300	
1570	TT617	Hút nang bao hoạt dịch	lần	129.600	129.600	
1571	TT618	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	144.900	144.900	
1572	TT619	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	lần	-	4.963.000	
1573	TT620	Hút đờm hầu họng	lần	14.100	14.100	
1574	TT621	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	lần	532.400	532.400	
1575	TT622	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	lần	373.600	373.600	
1576	TT623	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	lần	14.100	14.100	
1577	TT624	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	lần	14.100	14.100	
1578	TT625	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	lần	-	110.000	
1579	TT626	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	171.900	171.900	
1580	TT627	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	lần	532.400	532.400	
1581	TT628	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	lần	1.596.200	1.596.200	
1582	TT629	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	lần	625.000	625.000	
1583	TT630	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	lần	2.520.200	2.520.200	
1584	TT638	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong lòng sâu	lần	213.400	213.400	
1585	TT647	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	lần	289.500	289.500	
1586	TT658	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	lần	1.663.600	1.663.600	

1587	TT666	Khâu vòng cổ tử cung	lần	582.500	582.500	
1588	TT670	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	289.500	289.500	
1589	TT671	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	194.700	194.700	
1590	TT672	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	354.200	354.200	
1591	TT673	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	269.500	269.500	
1592	TT674	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	354.200	354.200	
1593	TT675	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	269.500	269.500	
1594	TT676	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	289.500	289.500	
1595	TT677	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	194.700	194.700	
1596	TT68	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	-	110.000	
1597	TT681	Khí dung thuốc cấp cứu	lần	27.500	27.500	
1598	TT682	Khí dung thuốc giãn phế quản	lần	27.500	27.500	
1599	TT683	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	lần	27.500	27.500	
1600	TT684	Khí dung thuốc thở máy	lần	27.500	27.500	
1601	TT685	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	lần	27.500	27.500	
1602	TT686	Kéo nắn cột sống cổ	lần	54.800	54.800	
1603	TT687	Kéo nắn cột sống thắt lưng	lần	54.800	54.800	
1604	TT688	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	lần	1.042.500	1.042.500	
1605	TT689	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	lần	1.879.900	1.879.900	
1606	TT69	Cận lâm sàng triệt sản nữ	lần	-	240.500	
1607	TT690	Kích thích tim với tần số cao	lần	1.042.500	1.042.500	
1608	TT691	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	lần	370.100	370.100	
1609	TT692	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	lần	749.600	749.600	
1610	TT693	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	lần	372.700	372.700	
1611	TT694	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	lần	372.700	372.700	
1612	TT695	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	lần	300.100	300.100	
1613	TT696	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	lần	648.200	648.200	
1614	TT698	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	lần	162.700	162.700	
1615	TT70	Ghi điện não giấc ngủ	lần	-	63.000	
1616	TT701	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	lần	257.000	257.000	
1617	TT703	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	lần	2.077.900	2.077.900	
1618	TT704	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	lần	438.500	438.500	
1619	TT705	Làm Proetz	lần	69.300	69.300	
1620	TT71	Khâu vết thương phần mềm nông >5cm	lần	-	172.000	
1621	TT712	Làm thuốc tai	lần	22.000	22.000	
1622	TT713	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	lần	22.000	22.000	
1623	TT714	Lấy calci kết mạc	lần	40.900	40.900	
1624	TT715	Lấy calci đông dưới kết mạc	lần	40.900	40.900	
1625	TT716	Lấy cao răng	lần	92.500	92.500	
1626	TT717	Lấy cao răng	lần	159.100	159.100	
1627	TT718	Lấy dị vật giác mạc	lần	359.500	359.500	
1628	TT719	Lấy dị vật giác mạc	lần	99.400	99.400	
1629	TT72	Khâu vết thương phần mềm sâu <5cm	lần	-	244.000	
1630	TT720	Lấy dị vật giác mạc	lần	727.900	727.900	
1631	TT721	Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	359.500	359.500	
1632	TT722	Lấy dị vật hạ họng	lần	43.100	43.100	
1633	TT723	Lấy dị vật họng miệng	lần	43.100	43.100	

1634	TT725	Lấy dị vật kết mạc	lần	71.500	71.500	
1635	TT726	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	705.500	705.500	
1636	TT727	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	213.900	213.900	
1637	TT728	Lấy dị vật tai	lần	170.600	170.600	
1638	TT729	Lấy dị vật tai	lần	530.700	530.700	
1639	TT73	Khâu vết thương phần mềm sâu >5cm	lần	-	244.000	
1640	TT730	Lấy dị vật tai	lần	70.300	70.300	
1641	TT734	Lấy dị vật âm đạo	lần	653.700	653.700	
1642	TT735	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	lần	129.600	129.600	
1643	TT74	Monitoring sản khoa *	lần	-	55.000	
1644	TT741	Lấy máu làm huyết thanh	lần	69.000	69.000	
1645	TT746	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	lần	70.300	70.300	
1646	TT75	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	lần	-	335.000	
1647	TT76	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	lần	-	98.600	
1648	TT766	Mở bao sau đục bằng laser	lần	289.500	289.500	
1649	TT77	Rửa vết thương tăng sinh môn	lần	-	100.000	
1650	TT776	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	lần	759.800	759.800	
1651	TT777	Mở khí quản qua da cấp cứu	lần	759.800	759.800	
1652	TT778	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	lần	759.800	759.800	
1653	TT779	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	lần	759.800	759.800	
1654	TT78	Thay băng vết thương	lần	-	55.000	
1655	TT785	Mở màng phổi cấp cứu	lần	628.500	628.500	
1656	TT786	Mở màng phổi tối thiểu	lần	628.500	628.500	
1657	TT788	Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	405.500	405.500	
1658	TT79	Tháo lỏng ruột bằng hơi *	lần	-	124.000	
1659	TT790	Mở thông dạ dày bằng nội soi	lần	2.745.200	2.745.200	
1660	TT792	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	lần	54.800	54.800	
1661	TT793	Nhét bắc mũi sau	lần	139.000	139.000	
1662	TT794	Nhét bắc mũi trước	lần	139.000	139.000	
1663	TT795	Nhổ chân răng sữa	lần	46.600	46.600	
1664	TT796	Nhổ chân răng sữa	lần	46.600	46.600	
1665	TT797	Nhổ chân răng vĩnh viễn	lần	217.200	217.200	
1666	TT798	Nhổ răng sữa	lần	46.600	46.600	
1667	TT799	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	110.600	110.600	
1668	TT80	Tháo vòng khó*	lần	-	60.000	
1669	TT800	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	lần	627.100	627.100	
1670	TT801	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	lần	313.500	313.500	
1671	TT803	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	lần	273.500	273.500	
1672	TT804	Nạo hút thai trứng	lần	914.600	914.600	
1673	TT805	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	lần	376.500	376.500	
1674	TT807	Nắn, cố định trật khớp hàm	lần	256.600	256.600	
1675	TT808	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	434.600	434.600	
1676	TT809	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	256.600	256.600	
1677	TT81	Tháo vòng thường*	lần	-	15.000	
1678	TT810	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	lần	54.800	54.800	
1679	TT812	Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	110.800	110.800	
1680	TT814	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	lần	1.832.000	1.832.000	
1681	TT816	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	256.600	256.600	
1682	TT817	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	434.600	434.600	
1683	TT818	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	lần	372.700	372.700	
1684	TT819	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	lần	300.100	300.100	
1685	TT82	Thủ thuật đặt vòng*	lần	-	20.000	
1686	TT820	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	lần	300.100	300.100	
1687	TT821	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	lần	372.700	372.700	
1688	TT822	Nắn, bó bột cột sống	lần	379.600	379.600	
1689	TT823	Nắn, bó bột cột sống	lần	659.600	659.600	

1690	TT824	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	300.100	300.100	
1691	TT825	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	372.700	372.700	
1692	TT826	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	372.700	372.700	
1693	TT827	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	242.400	242.400	
1694	TT828	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	372.700	372.700	
1695	TT829	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	659.600	659.600	
1696	TT83	Thủ kính *	lần	-	40.000	
1697	TT830	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	379.600	379.600	
1698	TT831	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	300.100	300.100	
1699	TT832	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	372.700	372.700	
1700	TT833	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	300.100	300.100	
1701	TT834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	lần	659.600	659.600	
1702	TT835	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	lần	379.600	379.600	
1703	TT836	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	372.700	372.700	
1704	TT837	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	242.400	242.400	
1705	TT838	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	300.100	300.100	
1706	TT839	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	372.700	372.700	
1707	TT84	Triệt sản nữ	lần	-	1.482.000	
1708	TT840	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	242.400	242.400	
1709	TT841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	372.700	372.700	
1710	TT842	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	372.700	372.700	
1711	TT843	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	379.600	379.600	
1712	TT844	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	659.600	659.600	
1713	TT845	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	lần	300.100	300.100	
1714	TT846	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	lần	372.700	372.700	
1715	TT847	Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	372.700	372.700	
1716	TT848	Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	242.400	242.400	
1717	TT849	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	lần	242.400	242.400	
1718	TT85	Tập do liệt ngoại biên	lần	-	10.000	
1719	TT850	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	lần	372.700	372.700	
1720	TT851	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	lần	372.700	372.700	
1721	TT852	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	lần	300.100	300.100	
1722	TT853	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	lần	379.600	379.600	
1723	TT854	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	lần	659.600	659.600	
1724	TT855	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	lần	379.600	379.600	
1725	TT856	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	lần	659.600	659.600	
1726	TT857	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	lần	659.600	659.600	
1727	TT858	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	lần	379.600	379.600	
1728	TT859	Nắn, bó bột gãy mâm chày	lần	300.100	300.100	
1729	TT86	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	lần	-	220.000	
1730	TT860	Nắn, bó bột gãy mâm chày	lần	372.700	372.700	
1731	TT861	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	242.400	242.400	
1732	TT862	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	372.700	372.700	
1733	TT863	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	lần	300.100	300.100	
1734	TT864	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	lần	372.700	372.700	
1735	TT865	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	257.000	257.000	
1736	TT866	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	192.400	192.400	
1737	TT867	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	192.400	192.400	
1738	TT868	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	257.000	257.000	
1739	TT869	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	257.000	257.000	
1740	TT87	Đặt và tháo dụng cụ từ cung*	lần	-	210.000	
1741	TT870	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	372.700	372.700	
1742	TT871	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	257.000	257.000	

1743	TT872	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	300.100	300.100	
1744	TT873	Nắn, bó bột gãy xương chậu	lần	659.600	659.600	
1745	TT874	Nắn, bó bột gãy xương chậu	lần	379.600	379.600	
1746	TT875	Nắn, bó bột gãy xương gót	lần	167.000	167.000	
1747	TT876	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	257.000	257.000	
1748	TT877	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	192.400	192.400	
1749	TT878	Nắn, bó bột gãy xương đòn	lần	434.600	434.600	
1750	TT879	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	300.100	300.100	
1751	TT88	Đặt ống nội khí quản	lần	579.000	579.000	
1752	TT880	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	372.700	372.700	
1753	TT881	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	300.100	300.100	
1754	TT882	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	lần	282.000	282.000	
1755	TT883	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	lần	182.000	182.000	
1756	TT884	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	lần	182.000	182.000	
1757	TT885	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	lần	282.000	282.000	
1758	TT886	Nắn, bó bột trật khớp gối	lần	282.000	282.000	
1759	TT887	Nắn, bó bột trật khớp gối	lần	182.000	182.000	
1760	TT888	Nắn, bó bột trật khớp háng	lần	297.000	297.000	
1761	TT889	Nắn, bó bột trật khớp háng	lần	667.000	667.000	
1762	TT890	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	lần	370.100	370.100	
1763	TT891	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	lần	749.600	749.600	
1764	TT892	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	434.600	434.600	
1765	TT893	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	256.600	256.600	
1766	TT894	Nắn, bó bột trật khớp vai	lần	342.000	342.000	
1767	TT895	Nắn, bó bột trật khớp vai	lần	187.000	187.000	
1768	TT896	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	256.600	256.600	
1769	TT897	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	434.600	434.600	
1770	TT898	Nắn, bó bột gãy xương chậu	lần	379.600	379.600	
1771	TT899	Nắn, bó bột gãy xương chậu	lần	659.600	659.600	
1772	TT900	Nắn, cố định trật khớp hàm	lần	256.600	256.600	
1773	TT901	Nắn, cố định trật khớp hàm	lần	434.600	434.600	
1774	TT902	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	lần	667.000	667.000	
1775	TT903	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	lần	667.000	667.000	
1776	TT904	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	lần	297.000	297.000	
1777	TT905	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	lần	40.900	40.900	
1778	TT910	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	lần	2.373.500	2.373.500	
1779	TT911	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	lần	-	294.000	
1780	TT912	Nội soi dạ dày cầm máu	lần	798.300	798.300	
1781	TT913	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	lần	798.300	798.300	
1782	TT914	Nội xoay thai	lần	1.472.000	1.472.000	
1783	TT915	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	lần	1.265.200	1.265.200	
1784	TT916	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	lần	611.000	611.000	
1785	TT917	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	lần	352.300	352.300	
1786	TT918	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	429.500	429.500	
1787	TT919	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	450.000	450.000	
1788	TT920	Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	369.500	369.500	
1789	TT921	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	lần	369.500	369.500	
1790	TT922	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	lần	369.500	369.500	
1791	TT923	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	369.500	369.500	

1792	TT924	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	lần	369.500	369.500	
1793	TT925	Rút catheter đường hầm	lần	194.700	194.700	
1794	TT927	Rút sonde dẫn lưu ổ thận qua da	lần	194.700	194.700	
1795	TT928	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	lần	194.700	194.700	
1796	TT929	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	lần	194.700	194.700	
1797	TT930	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	lần	194.700	194.700	
1798	TT931	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	lần	953.800	953.800	
1799	TT935	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	lần	648.200	648.200	
1800	TT936	Rạch áp xe mi	lần	218.500	218.500	
1801	TT937	Rạch áp xe túi lệ	lần	218.500	218.500	
1802	TT938	Rửa bàng quang	lần	230.500	230.500	
1803	TT939	Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	230.500	230.500	
1804	TT940	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	lần	230.500	230.500	
1805	TT941	Rửa cùng đồ	lần	48.300	48.300	
1806	TT942	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	152.000	152.000	
1807	TT943	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	lần	622.500	622.500	
1808	TT944	Rửa phổi toàn bộ	lần	8.858.800	8.858.800	
1809	TT946	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	lần	1.064.900	1.064.900	
1810	TT947	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	lần	2.367.500	2.367.500	
1811	TT949	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	lần	294.500	294.500	
1812	TT950	Sinh thiết hốc mũi	lần	138.500	138.500	
1813	TT951	Sinh thiết màng phổi mù	lần	463.500	463.500	
1814	TT952	Sinh thiết móng	lần	377.000	377.000	
1815	TT953	Sinh thiết niêm mạc	lần	138.500	138.500	
1816	TT954	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	879.400	879.400	
1817	TT955	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	lần	294.500	294.500	
1818	TT956	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	138.500	138.500	
1819	TT957	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	lần	1.064.900	1.064.900	
1820	TT958	Sinh thiết tuyến nước bọt	lần	138.500	138.500	
1821	TT962	Sinh thiết u họng miệng	lần	138.500	138.500	
1822	TT963	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	lần	1.972.300	1.972.300	
1823	TT964	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	1.064.900	1.064.900	
1824	TT965	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	lần	1.972.300	1.972.300	
1825	TT966	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	lần	2.310.600	2.310.600	
1826	TT967	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	lần	2.310.600	2.310.600	
1827	TT968	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	lần	2.310.600	2.310.600	
1828	TT969	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	lần	2.310.600	2.310.600	
1829	TT970	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	lần	2.310.600	2.310.600	
1830	TT971	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	lần	2.310.600	2.310.600	
1831	TT972	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	lần	2.353.500	2.353.500	
1832	TT973	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	lần	195.900	195.900	
1833	TT974	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	lần	586.300	586.300	
1834	TT975	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	lần	586.300	586.300	

1835	TT976	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tủy	lần	586.300	586.300	
1836	TT977	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	lần	586.300	586.300	
1837	TT978	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	lần	586.300	586.300	
1838	TT979	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	lần	2.125.300	2.125.300	
1839	TT980	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	lần	659.900	659.900	
1840	TT981	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	lần	2.125.300	2.125.300	
1841	TT982	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	lần	2.125.300	2.125.300	
1842	TT983	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	lần	195.900	195.900	
1843	TT984	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tủy	lần	586.300	586.300	
1844	TT985	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	lần	1.196.400	1.196.400	
1845	TT986	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	953.800	953.800	
1846	TT987	Soi cổ tử cung	lần	68.100	68.100	
1847	TT988	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	lần	798.300	798.300	
1848	TT989	Soi góc tiền phòng	lần	60.000	60.000	
1849	TT990	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	lần	60.000	60.000	
1850	TT991	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	60.000	60.000	
1851	TT992	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	lần	352.100	352.100	
1852	TT993	Soi đại tràng cầm máu	lần	656.700	656.700	
1853	TT994	Soi đại tràng sinh thiết	lần	468.800	468.800	
1854	TT995	Soi ối	lần	55.100	55.100	
1855	TT996	Sắc thuốc thang	lần	14.000	14.000	
1856	TT997	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	lần	14.000	14.000	
1857	TT998	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	1.042.500	1.042.500	
1858	TT999	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	lần	1.042.500	1.042.500	
1859	VLTL100	Thủy châm điều trị béo phì	lần	-	64.800	
1860	VLTL101	Thủy châm điều trị bí đái	lần	77.100	77.100	
1861	VLTL102	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	lần	77.100	77.100	
1862	VLTL103	Thủy châm điều trị bướng cổ đơn thuần	lần	77.100	77.100	
1863	VLTL104	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	lần	77.100	77.100	
1864	VLTL105	Thủy châm điều trị bại não	lần	77.100	77.100	
1865	VLTL106	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	77.100	77.100	
1866	VLTL107	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	77.100	77.100	
1867	VLTL108	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	lần	77.100	77.100	
1868	VLTL109	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	lần	77.100	77.100	
1869	VLTL110	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	lần	77.100	77.100	
1870	VLTL111	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	77.100	77.100	
1871	VLTL112	Thủy châm điều trị chứng tic	lần	77.100	77.100	
1872	VLTL113	Thủy châm điều trị chứng ù tai	lần	77.100	77.100	
1873	VLTL114	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	77.100	77.100	
1874	VLTL115	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	77.100	77.100	
1875	VLTL116	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	lần	77.100	77.100	
1876	VLTL117	Thủy châm điều trị di tinh	lần	77.100	77.100	
1877	VLTL118	Thủy châm điều trị dị ứng	lần	77.100	77.100	
1878	VLTL119	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	lần	77.100	77.100	
1879	VLTL120	Thủy châm điều trị giảm thính lực	lần	77.100	77.100	
1880	VLTL121	Thủy châm điều trị giảm thị lực	lần	77.100	77.100	
1881	VLTL122	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	77.100	77.100	
1882	VLTL123	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	77.100	77.100	
1883	VLTL124	Thủy châm điều trị hen phế quản	lần	77.100	77.100	
1884	VLTL125	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	lần	77.100	77.100	
1885	VLTL126	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	lần	-	64.800	
1886	VLTL127	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	lần	77.100	77.100	
1887	VLTL128	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	77.100	77.100	
1888	VLTL129	Thủy châm điều trị hội chứng stress	lần	77.100	77.100	

1889	VLTL130	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	lần	77.100	77.100	
1890	VLTL131	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	77.100	77.100	
1891	VLTL132	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	77.100	77.100	
1892	VLTL133	Thủy châm điều trị khản tiếng	lần	77.100	77.100	
1893	VLTL134	Thủy châm điều trị liệt	lần	77.100	77.100	
1894	VLTL135	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	lần	77.100	77.100	
1895	VLTL136	Thủy châm điều trị liệt chi trên	lần	77.100	77.100	
1896	VLTL137	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	77.100	77.100	
1897	VLTL138	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	77.100	77.100	
1898	VLTL139	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	77.100	77.100	
1899	VLTL140	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	lần	77.100	77.100	
1900	VLTL141	Thủy châm điều trị liệt dương	lần	77.100	77.100	
1901	VLTL142	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	lần	77.100	77.100	
1902	VLTL143	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	77.100	77.100	
1903	VLTL144	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	lần	77.100	77.100	
1904	VLTL145	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	77.100	77.100	
1905	VLTL146	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	77.100	77.100	
1906	VLTL147	Thủy châm điều trị lác	lần	77.100	77.100	
1907	VLTL148	Thủy châm điều trị lác cơ năng	lần	77.100	77.100	
1908	VLTL149	Thủy châm điều trị mày đay	lần	77.100	77.100	
1909	VLTL150	Thủy châm điều trị mất ngủ	lần	77.100	77.100	
1910	VLTL151	Thủy châm điều trị nôn, nấc	lần	77.100	77.100	
1911	VLTL152	Thủy châm điều trị nấc	lần	77.100	77.100	
1912	VLTL153	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	77.100	77.100	
1913	VLTL154	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	77.100	77.100	
1914	VLTL155	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	lần	77.100	77.100	
1915	VLTL156	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	77.100	77.100	
1916	VLTL157	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	77.100	77.100	
1917	VLTL158	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	77.100	77.100	
1918	VLTL159	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	77.100	77.100	
1919	VLTL160	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	lần	77.100	77.100	
1920	VLTL161	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	lần	77.100	77.100	
1921	VLTL162	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	lần	77.100	77.100	
1922	VLTL163	Thủy châm điều trị sa dạ dày	lần	77.100	77.100	
1923	VLTL164	Thủy châm điều trị sa trực tràng	lần	77.100	77.100	
1924	VLTL165	Thủy châm điều trị sa tử cung	lần	77.100	77.100	
1925	VLTL166	Thủy châm điều trị stress	lần	77.100	77.100	
1926	VLTL167	Thủy châm điều trị sụp mí	lần	77.100	77.100	
1927	VLTL168	Thủy châm điều trị teo cơ	lần	77.100	77.100	
1928	VLTL169	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	77.100	77.100	
1929	VLTL170	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	77.100	77.100	
1930	VLTL171	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	lần	77.100	77.100	
1931	VLTL172	Thủy châm điều trị thất ngôn	lần	77.100	77.100	
1932	VLTL173	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	lần	77.100	77.100	
1933	VLTL174	Thủy châm điều trị thống kinh	lần	77.100	77.100	
1934	VLTL175	Thủy châm điều trị trĩ	lần	77.100	77.100	
1935	VLTL176	Thủy châm điều trị táo bón	lần	77.100	77.100	
1936	VLTL177	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	lần	77.100	77.100	
1937	VLTL178	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	lần	77.100	77.100	
1938	VLTL179	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	lần	77.100	77.100	
1939	VLTL180	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	77.100	77.100	

1940	VLTL181	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	77.100	77.100	
1941	VLTL182	Thủy châm điều trị viêm amydan	lần	77.100	77.100	
1942	VLTL183	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	lần	77.100	77.100	
1943	VLTL184	Thủy châm điều trị viêm co cứng cơ delta	lần	77.100	77.100	
1944	VLTL185	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	77.100	77.100	
1945	VLTL186	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	77.100	77.100	
1946	VLTL187	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	lần	77.100	77.100	
1947	VLTL188	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	77.100	77.100	
1948	VLTL189	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	77.100	77.100	
1949	VLTL190	Thủy châm điều trị viêm xoang	lần	77.100	77.100	
1950	VLTL191	Thủy châm điều trị đau dây V	lần	77.100	77.100	
1951	VLTL192	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	lần	77.100	77.100	
1952	VLTL193	Thủy châm điều trị đau dạ dày	lần	77.100	77.100	
1953	VLTL194	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	lần	77.100	77.100	
1954	VLTL195	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	77.100	77.100	
1955	VLTL196	Thủy châm điều trị đau lưng	lần	77.100	77.100	
1956	VLTL197	Thủy châm điều trị đau môi cơ	lần	77.100	77.100	
1957	VLTL198	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	lần	77.100	77.100	
1958	VLTL199	Thủy châm điều trị đau răng	lần	77.100	77.100	
1959	VLTL200	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	77.100	77.100	
1960	VLTL201	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	77.100	77.100	
1961	VLTL202	Thủy châm điều trị đau vai gáy	lần	77.100	77.100	
1962	VLTL203	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	lần	77.100	77.100	
1963	VLTL204	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	77.100	77.100	
1964	VLTL205	Thủy châm điều trị đái dầm	lần	77.100	77.100	
1965	VLTL206	Thủy châm điều trị động kinh	lần	77.100	77.100	
1966	VLTL207	Từ châm	lần	83.300	83.300	
1967	VLTL208	Vận động trị liệu bàng quang	lần	318.700	318.700	
1968	VLTL209	Vận động trị liệu hô hấp	lần	32.900	32.900	
1969	VLTL210	Xông hơi thuốc	lần	50.300	50.300	
1970	VLTL211	Xông khói thuốc	lần	45.300	45.300	
1971	VLTL212	Xông thuốc bằng máy	lần	50.300	50.300	
1972	VLTL213	Ôn châm	lần	83.300	83.300	
1973	VLTL214	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	lần	-	67.300	
1974	VLTL215	Điện mãng châm điều trị	lần	-	67.300	
1975	VLTL216	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	lần	85.300	85.300	
1976	VLTL217	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	lần	78.300	78.300	
1977	VLTL218	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	85.300	85.300	
1978	VLTL219	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	85.300	85.300	
1979	VLTL220	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	85.300	85.300	
1980	VLTL221	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	78.300	78.300	
1981	VLTL222	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	85.300	85.300	
1982	VLTL223	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	78.300	78.300	
1983	VLTL224	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	lần	85.300	85.300	
1984	VLTL225	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	lần	85.300	85.300	
1985	VLTL226	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	lần	78.300	78.300	
1986	VLTL227	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	lần	78.300	78.300	
1987	VLTL228	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	lần	85.300	85.300	
1988	VLTL229	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	lần	85.300	85.300	
1989	VLTL230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	lần	85.300	85.300	
1990	VLTL231	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	lần	85.300	85.300	
1991	VLTL232	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	lần	78.300	78.300	

1992	VLTL233	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	lần	-	67.300	
1993	VLTL234	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	lần	85.300	85.300	
1994	VLTL235	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	85.300	85.300	
1995	VLTL236	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	78.300	78.300	
1996	VLTL237	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	lần	85.300	85.300	
1997	VLTL238	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	lần	-	67.300	
1998	VLTL239	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	85.300	85.300	
1999	VLTL240	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	lần	85.300	85.300	
2000	VLTL241	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	lần	-	67.300	
2001	VLTL242	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	lần	78.300	78.300	
2002	VLTL243	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	85.300	85.300	
2003	VLTL244	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	lần	78.300	78.300	
2004	VLTL245	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	78.300	78.300	
2005	VLTL246	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	78.300	78.300	
2006	VLTL247	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	-	66.100	
2007	VLTL248	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	lần	-	67.300	
2008	VLTL249	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	lần	-	66.100	
2009	VLTL250	Điện mẫn châm điều trị stress	lần	78.300	78.300	
2010	VLTL251	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	lần	78.300	78.300	
2011	VLTL252	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	lần	78.300	78.300	
2012	VLTL253	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	lần	78.300	78.300	
2013	VLTL254	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	lần	85.300	85.300	
2014	VLTL255	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	lần	-	67.300	
2015	VLTL256	Điện mẫn châm điều trị trĩ	lần	-	67.300	
2016	VLTL257	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	lần	-	67.300	
2017	VLTL258	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	lần	78.300	78.300	
2018	VLTL259	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	lần	78.300	78.300	
2019	VLTL260	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	lần	-	66.100	
2020	VLTL261	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	78.300	78.300	
2021	VLTL262	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	lần	78.300	78.300	
2022	VLTL263	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	78.300	78.300	
2023	VLTL264	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	lần	78.300	78.300	
2024	VLTL265	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	78.300	78.300	
2025	VLTL266	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	lần	78.300	78.300	
2026	VLTL267	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	lần	-	66.100	
2027	VLTL268	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	78.300	78.300	
2028	VLTL269	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	78.300	78.300	
2029	VLTL270	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	lần	-	66.100	
2030	VLTL271	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	lần	85.300	85.300	
2031	VLTL272	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	lần	78.300	78.300	
2032	VLTL273	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	lần	78.300	78.300	
2033	VLTL274	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	lần	78.300	78.300	
2034	VLTL275	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	lần	78.300	78.300	
2035	VLTL276	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	lần	78.300	78.300	

2036	VLTL277	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	lần	78.300	78.300	
2037	VLTL278	Điện nhĩ châm điều trị bại não	lần	78.300	78.300	
2038	VLTL279	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	78.300	78.300	
2039	VLTL280	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	78.300	78.300	
2040	VLTL281	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	78.300	78.300	
2041	VLTL282	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	lần	78.300	78.300	
2042	VLTL283	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	78.300	78.300	
2043	VLTL284	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mắt	lần	78.300	78.300	
2044	VLTL285	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	lần	78.300	78.300	
2045	VLTL286	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	78.300	78.300	
2046	VLTL287	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	78.300	78.300	
2047	VLTL288	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	lần	78.300	78.300	
2048	VLTL289	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	lần	78.300	78.300	
2049	VLTL290	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	lần	78.300	78.300	
2050	VLTL291	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	lần	78.300	78.300	
2051	VLTL292	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	lần	78.300	78.300	
2052	VLTL293	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	78.300	78.300	
2053	VLTL294	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	78.300	78.300	
2054	VLTL295	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	lần	78.300	78.300	
2055	VLTL296	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	lần	78.300	78.300	
2056	VLTL297	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	lần	78.300	78.300	
2057	VLTL298	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	lần	78.300	78.300	
2058	VLTL299	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	78.300	78.300	
2059	VLTL300	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	lần	78.300	78.300	
2060	VLTL301	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	78.300	78.300	
2061	VLTL302	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	78.300	78.300	
2062	VLTL303	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	lần	78.300	78.300	
2063	VLTL304	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	78.300	78.300	
2064	VLTL305	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	lần	78.300	78.300	
2065	VLTL306	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	lần	78.300	78.300	
2066	VLTL307	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	lần	78.300	78.300	
2067	VLTL308	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	78.300	78.300	
2068	VLTL309	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	lần	78.300	78.300	
2069	VLTL310	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	78.300	78.300	
2070	VLTL311	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	lần	78.300	78.300	
2071	VLTL312	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	lần	78.300	78.300	
2072	VLTL313	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	78.300	78.300	
2073	VLTL314	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	78.300	78.300	
2074	VLTL315	Điện nhĩ châm điều trị lác	lần	78.300	78.300	
2075	VLTL316	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	lần	78.300	78.300	
2076	VLTL317	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	lần	78.300	78.300	
2077	VLTL318	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	lần	78.300	78.300	
2078	VLTL319	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	78.300	78.300	
2079	VLTL320	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác sâu chi	lần	78.300	78.300	
2080	VLTL321	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	78.300	78.300	
2081	VLTL322	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	78.300	78.300	
2082	VLTL323	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	78.300	78.300	
2083	VLTL324	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	78.300	78.300	
2084	VLTL325	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	78.300	78.300	
2085	VLTL326	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	lần	78.300	78.300	
2086	VLTL327	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	lần	78.300	78.300	
2087	VLTL328	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	lần	78.300	78.300	

2088	VLTL329	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	lần	78.300	78.300	
2089	VLTL330	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	lần	78.300	78.300	
2090	VLTL331	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	78.300	78.300	
2091	VLTL332	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	78.300	78.300	
2092	VLTL333	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	lần	78.300	78.300	
2093	VLTL334	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	lần	78.300	78.300	
2094	VLTL335	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	lần	78.300	78.300	
2095	VLTL336	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	lần	78.300	78.300	
2096	VLTL337	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	lần	78.300	78.300	
2097	VLTL338	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	lần	78.300	78.300	
2098	VLTL339	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	lần	78.300	78.300	
2099	VLTL340	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	lần	78.300	78.300	
2100	VLTL341	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	78.300	78.300	
2101	VLTL342	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	78.300	78.300	
2102	VLTL343	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	lần	78.300	78.300	
2103	VLTL344	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	78.300	78.300	
2104	VLTL345	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	lần	78.300	78.300	
2105	VLTL346	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	78.300	78.300	
2106	VLTL347	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	lần	78.300	78.300	
2107	VLTL348	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	78.300	78.300	
2108	VLTL349	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	78.300	78.300	
2109	VLTL350	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	lần	78.300	78.300	
2110	VLTL351	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	78.300	78.300	
2111	VLTL352	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	lần	78.300	78.300	
2112	VLTL353	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	78.300	78.300	
2113	VLTL354	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	lần	78.300	78.300	
2114	VLTL355	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	lần	78.300	78.300	
2115	VLTL356	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	lần	78.300	78.300	
2116	VLTL357	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	lần	78.300	78.300	
2117	VLTL358	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	lần	78.300	78.300	
2118	VLTL359	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	lần	78.300	78.300	
2119	VLTL360	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	78.300	78.300	
2120	VLTL361	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	78.300	78.300	
2121	VLTL362	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	78.300	78.300	
2122	VLTL363	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	lần	78.300	78.300	
2123	VLTL364	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	lần	78.300	78.300	
2124	VLTL89	Bỏ thuốc	lần	57.600	57.600	
2125	VLTL90	Laser châm	lần	52.100	52.100	
2126	VLTL91	Mai hoa châm	lần	83.300	83.300	
2127	VLTL92	Mãng châm	lần	83.300	83.300	
2128	VLTL93	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	lần	54.800	54.800	
2129	VLTL94	Nhĩ châm	lần	76.300	76.300	
2130	VLTL95	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	lần	798.300	798.300	
2131	VLTL96	Thủy châm	lần	77.100	77.100	
2132	VLTL97	Thủy châm cai thuốc lá	lần	-	66.100	
2133	VLTL98	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	lần	77.100	77.100	
2134	VLTL99	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	77.100	77.100	
2135	YC365	Y chứng	lần	-	100.000	
2136	DVVC.92086	Vận chuyển bệnh viện tuyến trung ương	lần	-	2.500.000	
2137	VC.89013	Bệnh Viện Đa Khoa KV Tỉnh An Giang	lần	-	200.000	